

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở
TỈNH BẮC GIANG NĂM 2024**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày...../12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

MỤC LỤC

PHẦN 1: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU THEO CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT	1
1. Kết quả thực hiện các mục tiêu về phát triển nhà ở.....	1
1.1. Phát triển diện tích nhà ở.....	1
1.2. Nâng cao chất lượng nhà ở.....	2
1.3. Phát triển nhà ở thương mại.....	3
1.4. Phát triển nhà ở xã hội	4
1.5. Phát triển nhà ở công vụ	6
1.6. Phát triển nhà ở phục vụ tái định cư	6
1.7. Hỗ trợ về nhà ở theo chương trình mục tiêu.....	6
1.8. Phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân.....	7
2. Những tồn tại, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân.....	8
PHẦN 2: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2024	10
1. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở năm 2024	10
1.1. Nhà ở thương mại	10
1.2. Nhà ở xã hội.....	10
1.3. Dự án đầu tư công xây dựng hệ thống hạ tầng tạo lập quỹ đất ở để bố trí tái định cư, đấu giá quyền sử dụng đất cho người dân	11
2. Số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng năm 2024	11
2.1. Nhà ở thương mại	11
2.2. Nhà ở xã hội.....	12
2.3. Nhà ở công vụ.....	12
2.4. Nhà ở phục vụ tái định cư.....	12
2.5. Hỗ trợ xây mới nhà ở theo chương trình mục tiêu.....	12
2.6. Nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng.....	12
2.7. Tổng hợp số lượng, diện tích sàn nhà ở dự kiến xây mới trên địa bàn tỉnh trong năm 2024.....	13

3. Tỷ lệ các loại nhà ở cần đầu tư xây dựng.....	13
4. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người, chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu.....	13
5. Diện tích đất để xây dựng các loại nhà ở	14
6. Nguồn vốn huy động để xây dựng các loại nhà ở năm 2024	15
PHẦN 3: TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2024.....	16
1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành	16
1.1. Sở Xây dựng	16
1.2. Sở Tài nguyên và Môi trường.....	16
1.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư.....	17
1.4. Sở Tài chính.....	17
1.5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.....	17
1.6. Sở Giáo dục và Đào tạo	17
1.7. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	18
1.8. Các Sở, ngành có liên quan.....	18
2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện	18
3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã.....	19
4. Trách nhiệm của chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng nhà ở.....	19
5. Trách nhiệm của các hộ gia đình, cá nhân	20
PHỤ LỤC 1: HIỆN TRẠNG NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG.....	21
PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ ĐÃ LỰA CHỌN CHỦ ĐẦU TƯ, ĐANG TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2023.....	25
PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ ĐÃ ĐƯỢC CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG TÍNH ĐẾN HẾT NĂM 2023 CHƯA LỰA CHỌN CHỦ ĐẦU TƯ; DỰ KIẾN THỰC HIỆN CÁC THỦ TỤC LỰA CHỌN CHỦ ĐẦU TƯ ĐỂ TRIỂN KHAI TRONG NĂM 2024.....	32
PHỤ LỤC 4: DANH MỤC VỊ TRÍ DỰ KIẾN CÓ KHẢ NĂNG XEM XÉT TRÌNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ TRONG NĂM 2024.....	34

PHỤ LỤC 5: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ ĐÃ LỰA CHỌN ĐƯỢC CHỦ ĐẦU TƯ, TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2023 VÀ CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024	40
PHỤ LỤC 6: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI ĐÃ LỰA CHỌN CHỦ ĐẦU TƯ, ĐANG TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2023	44
PHỤ LỤC 7: DANH MỤC VỊ TRÍ DỰ KIẾN CÓ KHẢ NĂNG XEM XÉT TRÌNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI TRONG NĂM 2024.....	46
PHỤ LỤC 8: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI ĐÃ LỰA CHỌN ĐƯỢC CHỦ ĐẦU TƯ, TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2023 VÀ CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024	47
PHỤ LỤC 9: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG XÂY DỰNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG TẠO LẬP QUỸ ĐẤT ĐỀ ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ CHO NGƯỜI DÂN ĐANG TRIỂN KHAI.....	48
PHỤ LỤC 10: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG XÂY DỰNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG TẠO LẬP QUỸ ĐẤT ĐỀ ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ CHO NGƯỜI DÂN DỰ KIẾN KHỞI CÔNG XÂY DỰNG TRONG NĂM 2024.....	57
PHỤ LỤC 11: KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG XÂY DỰNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG TẠO LẬP QUỸ ĐẤT ĐỀ ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ CHO NGƯỜI DÂN ĐÃ TRIỂN KHAI TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2023 VÀ CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024	64

PHẦN 1: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU THEO CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

1. Kết quả thực hiện các mục tiêu về phát triển nhà ở

1.1. Phát triển diện tích nhà ở

a. Về số lượng nhà ở và diện tích sàn nhà ở tăng thêm

Trong năm 2023, số lượng nhà ở tăng thêm trên địa bàn tỉnh là 9.471 căn và tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 1.364.743 m², trong đó:

- Khu vực đô thị: tăng thêm 4.844 căn nhà, diện tích sàn nhà ở tăng thêm 611.683 m² (trong đó, nhà chung cư tăng thêm 2.300 căn với tổng diện tích sàn 88.861 m²);

- Khu vực nông thôn: tăng thêm 4.627 căn nhà riêng lẻ, diện tích sàn nhà ở tăng thêm 753.060 m².

Lũy kế trong 03 năm 2021-2023⁽¹⁾, số lượng nhà ở tăng thêm trên địa bàn tỉnh là 19.390 căn và tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 2.764.120 m², trong đó:

- Khu vực đô thị: tăng 13.436 căn nhà, diện tích sàn nhà ở tăng thêm 1.801.326 m² (trong đó, nhà chung cư tăng thêm 2.300 căn với tổng diện tích sàn 88.861 m²);

- Khu vực nông thôn: tăng thêm 5.954 căn nhà, diện tích sàn nhà ở tăng thêm 962.794 m² (trong đó, nhà chung cư tăng thêm 2.745 căn với tổng diện tích sàn 112.128 m²).

Bảng 1: Số lượng và diện tích sàn nhà ở tăng thêm so với mục tiêu kế hoạch

STT	Nội dung	Năm 2023			Giai đoạn 2021-2025		
		Kế hoạch đặt ra	Kết quả thực hiện trong năm	Đánh giá	Kế hoạch đặt ra	Kết quả thực hiện 2021-2023	Tiến độ thực hiện so với kế hoạch
1	Số lượng nhà ở tăng thêm	13.191	9.471	Không đạt	215.484	19.390	9,00%
2	Tổng diện tích sàn tăng thêm (m ²)	1.154.738	1.364.743	Đạt	17.600.000	2.764.120	15,71%

¹ Năm 2022 có sự biến động về đơn vị hành chính với việc thành lập thị trấn Phương Sơn thuộc huyện Lục Nam và thị trấn Bắc Lý thuộc huyện Hiệp Hòa theo Nghị quyết số 510/NQ-UBTVQH15 ngày 12/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Kết quả phát triển nhà ở trong năm 2023 với 9.471 căn nhà ở tăng thêm, mới chỉ đạt được khoảng 71,8% so với mục tiêu kế hoạch năm; tuy nhiên với diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 1.364,743 m², đã vượt so với mục tiêu kế hoạch năm.

Lũy kế trong 03 năm 2021-2023, số lượng nhà ở tăng thêm là 19.390 căn, tiến độ đạt khoảng 9% so với mục tiêu toàn giai đoạn 2021-2025; diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 2.764.120, tiến độ đạt khoảng 15,71% so với mục tiêu toàn giai đoạn 2021-2025.

b. Về diện tích nhà ở bình quân đầu người

Với tổng diện tích sàn tăng thêm lũy kế trong 03 năm 2021-2023 đạt 2.764.120 m², ước tính đến hết năm 2023, tổng diện tích sàn nhà ở toàn tỉnh đạt 50.750.178 m².

Với quy mô dân số năm 2023 ước tính đạt khoảng 1.906.814 người thì diện tích nhà ở bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh ước đạt khoảng 26,62 m² sàn/người (*chưa đạt so với mục tiêu kế hoạch là 28,0 m² sàn/người*); trong đó:

- Khu vực đô thị 33,92 m² sàn/người (*vượt so với mục tiêu kế hoạch là 28,6 m² sàn/người*);

- Khu vực nông thôn 24,82 m² sàn/người (*chưa đạt so với mục tiêu kế hoạch là 27,5 m² sàn/người*).

Bên cạnh đó, qua khảo sát thực tế, một bộ phận hộ gia đình trên địa bàn tỉnh có diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp, chỉ đạt mức dưới 8 m²/người và tập trung ở nhóm các hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo và nhóm người lao động đang thuê trọ.

Trong đó, nhóm các hộ nghèo, cận nghèo là những hộ thuộc diện thiếu hụt chỉ tiêu về diện tích nhà ở; nhóm này có đặc trưng là có nhà ở cố định, có thể thông qua các chương trình hỗ trợ về nhà ở để cải thiện.

Nhóm thứ hai là một bộ phận nhỏ người lao động hiện đang thuê trọ tại các nhà trọ có diện tích sử dụng nhỏ và thuê ở trọ đông người để tiết kiệm chi phí; nhóm này khó thống kê chi tiết về số lượng người và có sự biến động liên tục, không mang tính ổn định lâu dài.

1.2. Nâng cao chất lượng nhà ở

Theo kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025, mục tiêu nâng cao chất lượng nhà ở được đặt ra cho toàn giai đoạn với tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố đến năm 2025 đạt khoảng 98,5% và tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ còn khoảng 1,5%.

Thực tế, ước tính đến hết năm 2023 chất lượng nhà ở trên địa bàn tỉnh đã tiếp tục được nâng cao với số lượng nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 491.702 căn,

chiếm 98,8% trong tổng số 497.741 căn nhà ở trên địa bàn tỉnh. Số lượng nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ giảm xuống chỉ còn 6.039 căn, chiếm 1,2% trong tổng số nhà ở trên địa bàn tỉnh.

Kết quả thực hiện đến hết năm 2023 đã đạt được mục tiêu về nâng cao chất lượng nhà ở trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 theo mục tiêu kế hoạch đặt ra.

1.3. Phát triển nhà ở thương mại

Trong năm 2023, trên địa bàn tỉnh có 133 dự án nhà ở thương mại, khu đô thị đã lựa chọn được chủ đầu tư, đang triển khai đầu tư xây dựng⁽²⁾. Lượng sản phẩm hoàn thành tại các dự án này trong năm 2023 bao gồm:

- 59 căn nhà ở riêng lẻ do chủ đầu tư xây dựng để kinh doanh với tổng diện tích sàn nhà ở 17.935 m²;

- 4.100 lô đất nền đủ điều kiện chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng với tổng diện tích đất ở 448.058 m².

Lũy kế trong 03 năm 2021-2023, các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành lượng sản phẩm cụ thể như sau:

- 169 căn nhà ở riêng lẻ do chủ đầu tư xây dựng để kinh doanh với tổng diện tích sàn nhà ở 38.330 m²;

- 12.327 lô đất nền đủ điều kiện chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng với tổng diện tích đất ở 1.237.675 m².

Bảng 3: Kết quả thực hiện các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị so với mục tiêu kế hoạch đặt ra

STT	Sản phẩm	Năm 2023			Giai đoạn 2021-2025		
		Kế hoạch đặt ra	Kết quả thực hiện trong năm	Đánh giá	Kế hoạch đặt ra	Kết quả thực hiện 2021-2023	Tiến độ thực hiện so với kế hoạch
I	Nhà chung cư						
1	Số căn	1.079	0	Không đạt	6.727	1.723	25,61%
2	Tổng diện tích sàn (m ²)	129.490	0	Không đạt	950.661	92.358	9,71%
II	Nhà riêng lẻ						
1	Số căn	343	59	Không đạt	3.818	169	4,4%
2	Tổng diện tích sàn (m ²)	187.055	17.935	Không đạt	1.718.141	38.330	2,2%
III	Đất nền để						

² Chi tiết danh mục dự án nhà ở thương mại, khu đô thị đã lựa chọn được chủ đầu tư và kết quả thực hiện trong năm 2023, lũy kế 03 năm 2021-2023 được tổng hợp tại Phụ lục 2.

STT	Sản phẩm	Năm 2023			Giai đoạn 2021-2025		
		Kế hoạch đặt ra	Kết quả thực hiện trong năm	Đánh giá	Kế hoạch đặt ra	Kết quả thực hiện 2021-2023	Tiến độ thực hiện so với kế hoạch
	chuyển quyền sử dụng đất						
1	Số lô	27.249	4.100	Không đạt	48.604	12.327	25,4%
2	Tổng diện tích đất ở (m ²)	2.854.097	448.058	Không đạt	5.815.386	1.237.675	21,3%

Có thể thấy lượng sản phẩm nhà ở thương mại hoàn thành trong năm 2023 (59 căn nhà ở riêng lẻ) thấp hơn rất nhiều so với mục tiêu kế hoạch đặt ra (1.079 căn hộ chung cư và 343 căn nhà riêng lẻ). Mục tiêu kế hoạch đặt ra trong toàn giai đoạn 2021-2025 là 6.727 căn hộ chung cư và 3.818 căn nhà riêng lẻ; tuy nhiên, lũy kế trong 03 năm 2021-2023, lượng sản phẩm nhà ở thương mại hoàn thành tại các dự án mới chỉ có 159 căn nhà riêng lẻ và 1.723 căn chung cư.

Như vậy, kết thúc năm 2023, kết quả phát triển nhà ở thương mại chưa thể hoàn thành mục tiêu theo kế hoạch năm và chỉ đạt tỷ lệ thấp so với mục tiêu của giai đoạn 2021-2025. Tuy nhiên, việc thực hiện dự án mang tính phân kỳ, lượng sản phẩm hoàn thành không phân bổ đều trong quá trình đầu tư xây dựng nên mặc dù tính đến năm 2023 lượng sản phẩm hoàn thành còn hạn chế nhưng với tiến độ triển khai của các dự án hiện nay thì vẫn có thể hoàn thành mục tiêu phát triển nhà ở thương mại trong giai đoạn 2021-2025.

Bên cạnh các dự án đã lựa chọn được chủ đầu tư, trong năm 2023, trên địa bàn tỉnh còn có 21 vị trí đã được chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị (Chi tiết được tổng hợp tại Phụ lục 3) với tổng quy mô sản phẩm bao gồm:

- Nhà ở chung cư: 4.078 căn hộ với tổng diện tích sàn 514.521 m²;
- Nhà ở riêng lẻ: 2.866 căn nhà với tổng diện tích sàn 1.315.335 m²;
- Đất nền để chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng: 6.111 lô với tổng diện tích đất ở 689.980 m².

1.4. Phát triển nhà ở xã hội

Trong năm 2023, trên địa bàn tỉnh có 14 dự án nhà ở xã hội và 02 dự án Khu đô thị có xây dựng nhà ở xã hội đã lựa chọn được chủ đầu tư, đang triển khai đầu tư xây dựng (Chi tiết theo Phụ lục 6). Lượng sản phẩm hoàn thành tại các dự án này trong năm 2023 là 2.277 căn hộ chung cư với tổng diện tích sàn 140.505 m².

Lũy kế trong 03 năm 2021-2023, các dự án nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành lượng sản phẩm là 5.066 căn hộ chung cư với tổng diện tích sàn 316.602 m².

Bảng 4: Kết quả thực hiện các dự án nhà ở xã hội so với mục tiêu kế hoạch đặt ra

STT	Sản phẩm	Năm 2023			Giai đoạn 2021-2025		
		Kế hoạch đặt ra	Kết quả thực hiện trong năm	Đánh giá	Kế hoạch đặt ra	Kết quả thực hiện 2021-2023	Tiến độ thực hiện so với kế hoạch
I	Chung cư nhà ở xã hội cho công nhân						
1	Số căn	2.465	2.164	Không đạt	144.208	4.909	3,40%
2	Tổng diện tích sàn (m ²)	141.694	130.577	Không đạt	6.200.000	303.327	4,89%
II	Chung cư nhà ở xã hội cho các nhóm đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội khác						
1	Số căn	3.102	113	Không đạt	26.307	157	0,59%
2	Tổng diện tích sàn (m ²)	144.638	9.928	Không đạt	1.241.489	13.275	1,07%
III	Nhà ở xã hội dạng nhà riêng lẻ cho các nhóm đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội khác						
1	Số căn	22	0	Không đạt	72	0	0,00%
2	Tổng diện tích sàn (m ²)	8.717	0	Không đạt	29.055	0	0,00%
III	Chung cư nhà ở xã hội cho sinh viên						
1	Số căn	0	0		260	0	0,00%
2	Tổng diện tích sàn (m ²)	0	0		13.000	0	0,00%

Lượng sản phẩm nhà ở xã hội hoàn thành tại các dự án trong năm 2023 chưa đạt mục tiêu kế hoạch đặt ra, mới chỉ tập trung đáp ứng về nhu cầu nhà ở xã hội cho đối tượng công nhân với 2.164 căn hộ chung cư, đạt khoảng 87,79% so với mục tiêu đặt ra là 2.465 căn; nhà ở xã hội dành cho các nhóm đối tượng khác được hưởng chính sách nhà ở xã hội với 113 căn hộ chung cư, đạt khoảng 3,64% so với mục tiêu đặt ra là 3.102 căn trong năm 2023.

Lũy kế sản phẩm nhà ở xã hội hoàn thành tại các dự án trong 03 năm 2021-2023 mới chỉ đạt tỷ lệ rất thấp so với mục tiêu kế hoạch của toàn giai đoạn 2021-2025. Với tiến độ triển khai của các dự án cùng với việc các chính sách ưu đãi đối với nhà ở xã hội có sự hạn chế ở thời điểm hiện tại thì khó có thể hoàn thành mục tiêu của giai đoạn 2021-2025.

Ngoài các dự án nhà ở xã hội đã lựa chọn được chủ đầu tư thì trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư 02 dự án⁽³⁾ nhà ở xã hội dành cho người thu nhập thấp trên địa bàn thành phố Bắc Giang.

1.5. Phát triển nhà ở công vụ

Trong giai đoạn 2021-2025, kế hoạch phát triển nhà ở không đặt ra mục tiêu về phát triển nhà ở công vụ. Vì vậy, trong 03 năm 2021-2023 chưa thực hiện việc đầu tư xây dựng mới quỹ nhà ở công vụ.

1.6. Phát triển nhà ở phục vụ tái định cư

Trong giai đoạn 2021-2025, kế hoạch phát triển nhà ở không đặt ra mục tiêu đầu tư xây dựng quỹ nhà ở để phục vụ tái định cư mà chỉ thực hiện các dự án bố trí quỹ đất tái định cư để các hộ gia đình, cá nhân được bố trí tái định cư tự xây dựng nhà ở.

1.7. Hỗ trợ về nhà ở theo chương trình mục tiêu

Thực hiện *Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025*” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022, tính đến hết quý IV năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã có 78 hộ thuộc diện được hỗ trợ đã thực hiện xây mới nhà ở:

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số: 42 hộ;
- Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng: 0 căn;
- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội: 06 căn;
- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật): 0 căn;
- Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai: 0 căn;
- Hộ nghèo, hộ cận nghèo còn lại: 30 căn.

Thực hiện *“Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025”* được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021, tính đến tháng 12/2023 toàn tỉnh hỗ trợ được 456 hộ là người DTTS xây dựng nhà ở đảm bảo chất lượng.

³ Khu nhà ở xã hội số 02 tại khu số 5, số 9 khu đô thị phía Nam, TPBG; (2). Khu nhà ở xã hội tại Khu số 1 thuộc Khu đô thị cạnh Trường cao đẳng nghề Việt- Hàn, thành phố Bắc Giang

1.8. Phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân

Trong năm 2023, nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên địa bàn tỉnh tăng thêm 7.112 căn nhà, với tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 1.257.947 m², trong đó:

- Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên đất được chuyển quyền sử dụng đất tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị tăng thêm 368 căn, tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm 92.102 m²;

- Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc bố trí tái định cư tại các dự án đầu tư công⁽⁴⁾ tăng thêm 284 căn, tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm 63.132 m²;

- Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng tại các vị trí khác tăng thêm 6.460 căn, tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm 1.102.713 m² (*nhà ở xây mới: 6.554 căn, tổng diện tích sàn 1.114.689 m²; nhà ở phá dỡ: 94 căn, tổng diện tích sàn 11.976 m²*).

Kết quả phát triển nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trong năm 2023 đạt hơn gấp 2 lần so với mục tiêu kế hoạch năm cả về số lượng và diện tích sàn tăng thêm.

Lũy kế trong 03 năm 2021-2023, nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên địa bàn tỉnh tăng thêm 14.155 căn nhà, với tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm là 2.409.188 m², trong đó:

- Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên đất được chuyển quyền sử dụng đất tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị tăng thêm 706 căn, tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm 177.876 m²;

- Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trên đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc bố trí tái định cư tại các dự án đầu tư công tăng thêm 633 căn, tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm 125.985 m²;

- Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng tại các vị trí khác tăng thêm 12.816 căn, tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm 2.105.327 m² (*nhà ở xây mới: 13.016 căn, tổng diện tích sàn 2.127.367 m²; nhà ở phá dỡ: 200 căn, tổng diện tích sàn 22.040 m²*).

Lũy kế trong 03 năm 2021-2023, số lượng nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng tăng thêm đã đạt khoảng 85,9% so với mục tiêu toàn giai đoạn 2021-2025 và diện tích sàn nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng tăng thêm đã đạt khoảng

⁴ Trong giai đoạn 2021-2023 có 219 dự án đầu tư công xây dựng hạ tầng tạo lập quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất, bố trí tái định cư cho người dân. Lượng sản phẩm hoàn thành tại các dự án này trong giai đoạn 2021-2023 là 8.179 lô đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất với tổng diện tích 862.175 m² và 27 lô đất ở bố trí tái định cư với tổng diện tích 3.157m².

89,2% so với mục tiêu toàn giai đoạn 2021-2025. Với tiến độ thực hiện thực tế hiện nay, dự kiến đến năm 2025, nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng sẽ thực hiện vượt so với mục tiêu kế hoạch toàn giai đoạn.

Bảng 5: Số lượng và diện tích sàn nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng tăng thêm so với mục tiêu kế hoạch

STT	Nội dung	Năm 2023			Giai đoạn 2021-2025		
		Kế hoạch đặt ra	Kết quả thực hiện trong năm	Đánh giá	Kế hoạch đặt ra	Kết quả thực hiện 2021-2023	Tiến độ thực hiện so với kế hoạch
1	Số lượng nhà ở tăng thêm	3.316	7.112	Đạt	16.486	14.155	85,9%
2	Tổng diện tích sàn tăng thêm (m ²)	543.144	1.257.947	Đạt	2.700.000	2.409.188	89,2%

2. Những tồn tại, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

Có thể thấy, công tác phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021-2023 đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại, khó khăn và vướng mắc trong triển khai thực hiện Chương trình phát triển nhà ở và Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt, cụ thể:

- Thứ nhất, về phát triển diện tích nhà ở, diện tích sàn nhà ở tăng thêm trong các năm 2022, 2023 chưa đạt so với mục tiêu đặt ra. Nguyên nhân chủ yếu là do kinh tế đang trong giai đoạn phục hồi sau ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, khả năng chi trả cho nhà ở của người dân còn hạn chế.

- Thứ hai, diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực đô thị vượt so với mục tiêu đặt ra nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh và tại khu vực nông thôn lại chưa đạt. Vấn đề này xuất phát từ 2 nguyên nhân:

+ Do xu hướng dịch cư từ nông thôn tới khu vực các đô thị và hình thành các đô thị mới dẫn tới nhu cầu về nhà ở tại khu vực đô thị có sự gia tăng mạnh so với khu vực nông thôn;

+ Công tác phát triển nhà ở trong thời gian qua tập trung nhiều ở khu vực đô thị, đặc biệt là các dự án đầu tư xây dựng nhà ở.

- Thứ ba, cơ cấu sản phẩm hoàn thành tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị có sự lệch pha khi tập trung vào loại hình đất nền để chuyển quyền sử dụng đất dẫn tới việc sản phẩm nhà ở thương mại chưa được chú trọng đầu tư xây dựng, cung cấp cho thị trường trong thời gian qua. Tuy nhiên, điều này lại phù hợp với thực tế nhu cầu thị trường do tình hình kinh tế còn gặp nhiều khó khăn sau dịch

bệnh COVID-19, nên người dân có xu hướng tìm tới những sản phẩm có giá thành phù hợp.

- Thứ tư, công tác kêu gọi đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn, trong giai đoạn 2021-2023 lượng sản phẩm nhà ở xã hội hoàn thành, cung cấp ra thị trường chưa đạt mục tiêu kế hoạch. Vấn đề này xuất phát từ 2 nguyên nhân:

+ Lợi nhuận từ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội thấp, kém hấp dẫn so với loại hình nhà ở thương mại;

+ Có sự hạn chế trong các ưu đãi đối với chủ đầu tư dự án do thực tế những cơ chế ưu đãi theo quy định chủ yếu tập trung làm giảm giá thành nhà ở xã hội nên người thụ hưởng thực tế là người mua, thuê, thuê mua. Đặc biệt hiện nay, sau khi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 có hiệu lực, chủ đầu tư các dự án nhà ở xã hội không còn được ưu đãi dành 20% tổng diện tích đất để đầu tư công trình kinh doanh thương mại (kể cả nhà ở thương mại cao tầng hoặc thấp tầng).

PHẦN 2: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2024

1. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở năm 2024

1.1. Nhà ở thương mại

Trong năm 2024, trên địa bàn tỉnh dự kiến có 275 vị trí phát triển nhà ở thương mại, bao gồm:

- 124 vị trí⁽⁵⁾ là các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị đã lựa chọn được chủ đầu tư, triển khai đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021-2023 và chuyển tiếp thực hiện trong năm 2024 (*Chi tiết tại Phụ lục 5*);

- 21 vị trí đã được chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị tính đến hết năm 2023 chưa lựa chọn chủ đầu tư; dự kiến thực hiện các thủ tục lựa chọn chủ đầu tư để triển khai trong năm 2024 (*Chi tiết tại Phụ lục 3*);

- 130 vị trí khác được đánh giá có khả năng thực hiện các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị (*Chi tiết danh mục vị trí và khu vực được tổng hợp tại Phụ lục 4*). Đây là cơ sở để xem xét, lựa chọn một số vị trí cụ thể để trình chấp thuận chủ trương đầu tư trong năm 2024.

1.2. Nhà ở xã hội

Trong năm 2024, trên địa bàn tỉnh dự kiến có 35 vị trí phát triển nhà ở xã hội bao gồm:

- 14 vị trí⁽⁶⁾ là các dự án nhà ở xã hội đã lựa chọn được chủ đầu tư, triển khai đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021-2023 và chuyển tiếp thực hiện trong năm 2024 (*Chi tiết tại Phụ lục 8*).

- 02 vị trí đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn chủ đầu tư thực hiện các dự án nhà ở xã hội trong năm 2023, gồm: (1). Khu nhà ở xã hội số 02 tại khu số 5, số 9 khu đô thị phía Nam, TPBG; (2). Khu nhà ở xã hội tại Khu số 1 thuộc Khu đô thị cạnh Trường cao đẳng nghề Việt- Hàn, thành phố Bắc Giang.

- 19 vị trí khác được đánh giá có khả năng thực hiện các dự án nhà ở xã hội (*Chi tiết danh mục vị trí và khu vực được tổng hợp tại Phụ lục 7*). Đây là cơ sở để

⁵ Tổng số 134 dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2023, trong đó có 10 dự án đã hoàn thành và còn lại 124 dự án chuyển tiếp thực hiện trong năm 2024.

⁶ Tổng số 15 dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2023, trong đó có 1 dự án đã hoàn thành và còn lại 14 dự án chuyển tiếp thực hiện trong năm 2024.

xem xét, lựa chọn một số vị trí cụ thể để trình chấp thuận chủ trương đầu tư trong năm 2024.

1.3. Dự án đầu tư công xây dựng hệ thống hạ tầng tạo lập quỹ đất ở để bố trí tái định cư, đấu giá quyền sử dụng đất cho người dân

Trong năm 2024, trên địa bàn tỉnh dự kiến có 323 vị trí thực hiện các dự án đầu tư công xây dựng hệ thống hạ tầng, tạo lập quỹ đất ở để bố trí tái định cư, đấu giá quyền sử dụng đất cho người dân, bao gồm:

- 110 vị trí⁽⁷⁾ là các dự án đã triển khai đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021-2023 và chuyển tiếp thực hiện trong năm 2024 (*Chi tiết tại Phụ lục 11*).

- 213 vị trí khác được đánh giá có khả năng thực hiện các dự án đầu tư công xây dựng hệ thống hạ tầng, tạo lập quỹ đất ở để bố trí tái định cư, đấu giá quyền sử dụng đất cho người dân (*Chi tiết danh mục vị trí và khu vực được tổng hợp tại Phụ lục 10*). Đây là cơ sở để xem xét, xác định một số vị trí cụ thể để khởi công xây dựng trong năm 2024.

2. Số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng năm 2024

2.1. Nhà ở thương mại

Tiếp tục triển khai các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị đã lựa chọn được chủ đầu tư, phân đấu thực hiện đầu tư xây dựng và hoàn thành trong năm 2024 với lượng sản phẩm cụ thể như sau:

- Nhà ở chung cư: 2.481 căn, tổng diện tích sàn 320.760 m²;
- Nhà ở riêng lẻ: 1.747 căn, tổng diện tích sàn 462.679 m²;
- Đất nền để chuyển quyền sử dụng đất: 21.910 lô, tổng diện tích đất ở 2.708.870 m².

(*Chi tiết kế hoạch thực hiện của các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị được tổng hợp tại Phụ lục 5*).

Thực hiện chấp thuận chủ trương đầu tư mới và lựa chọn chủ đầu tư thực hiện thêm một số dự án nhà ở thương mại, khu đô thị để đảm bảo hoàn thành mục tiêu theo kế hoạch của giai đoạn 2021-2025.

⁷ Tổng số 220 dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2023, trong đó có 110 dự án đã hoàn thành và còn lại 110 dự án chuyển tiếp thực hiện trong năm 2024.

2.2. Nhà ở xã hội

Tiếp tục triển khai các dự án nhà ở xã hội đã lựa chọn được chủ đầu tư, phân đấu thực hiện đầu tư xây dựng và hoàn thành trong năm 2024 với lượng sản phẩm cụ thể như sau:

- Nhà ở chung cư: 3.449 căn, tổng diện tích sàn 219.387 m²;
- Nhà ở riêng lẻ: 45 căn, tổng diện tích sàn 23.175 m².

(Chi tiết kế hoạch thực hiện của các dự án nhà ở xã hội được tổng hợp tại Phụ lục 8).

Thực hiện chấp thuận chủ trương đầu tư mới và lựa chọn chủ đầu tư thực hiện thêm một số dự án nhà ở xã hội để đảm bảo hoàn thành mục tiêu theo kế hoạch của giai đoạn 2021-2025.

2.3. Nhà ở công vụ

Trong năm 2024, không thực hiện đầu tư xây dựng mới nhà ở công vụ mà thực hiện rà soát quỹ nhà ở công vụ hiện hữu, đánh giá khả năng sử dụng; lập kế hoạch cải tạo, sửa chữa. Trường hợp cần thiết phải đầu tư xây dựng mới, lập phương án cụ thể để trình phê duyệt và triển khai đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2026-2030.

2.4. Nhà ở phục vụ tái định cư

Trong năm 2024, tiếp tục không thực hiện đầu tư xây dựng quỹ nhà ở để bố trí tái định cư mà thực hiện các dự án đầu tư công xây dựng hệ thống hạ tầng, tạo lập quỹ đất ở để bố trí tái định cư cho người dân.

Việc thực hiện đầu tư xây dựng các dự án trong năm 2024, căn cứ theo nguồn vốn được phân bổ trong Kế hoạch đầu tư công năm 2024 để thực hiện.

2.5. Hỗ trợ xây mới nhà ở theo chương trình mục tiêu

Tiếp tục thực hiện hỗ trợ xây mới nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo⁽⁸⁾ theo các Chương trình mục tiêu quốc gia cho khoảng 330 hộ với diện tích xây dựng mới bình quân 35 m²/căn nhà.

2.6. Nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng

Phấn đấu phát triển nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trong năm 2024 tăng thêm khoảng 6.000 căn nhà, tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm khoảng 1.061.260 m² (trong đó nhà ở xây mới khoảng 6.185 căn, tổng diện tích sàn nhà ở

⁸ Tổng số hộ được hỗ trợ xây mới theo đề án được phê duyệt là 751 hộ; ước tính lũy kế đến hết năm 2023 hỗ trợ xây mới cho 91 hộ, còn lại 660 hộ. Dự kiến trong năm 2024 hỗ trợ xây mới nhà ở cho 50% số hộ còn lại.

xây mới 1.077.421 m²; nhà ở phá dỡ khoảng 185 căn; diện tích sàn nhà ở phá dỡ khoảng 16.161 m²).

Khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân xây mới, cải tạo, sửa chữa nâng cao chất lượng nhà ở, không để phát sinh mới nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ.

2.7. Tổng hợp số lượng, diện tích sàn nhà ở dự kiến xây mới trên địa bàn tỉnh trong năm 2024

Bảng 6: Dự kiến số lượng và diện tích sàn nhà ở xây mới trong năm 2024

STT	Loại hình nhà ở	Toàn tỉnh		Trong đó chia ra			
				Đô thị		Nông thôn	
		Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)
1	Nhà ở thương mại	4.228	783.438	2.482	489.189	1.746	294.248
a	Nhà chung cư	2.481	320.760	1.801	256.032	680	64.728
b	Nhà riêng lẻ	1.747	462.678	681	233.157	1.066	229.520
2	Nhà ở xã hội	3.494	242.562	2.644	188.671	850	53.891
a	Nhà chung cư	3.449	219.387	2.599	165.496	850	53.891
b	Nhà riêng lẻ	45	23.175	45	23.175	0	0
3	Nhà ở được hỗ trợ xây mới theo chương trình mục tiêu	216	7.560			216	7.560
4	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	6.185	1.077.421	2.163	426.545	4.022	650.876
TỔNG CỘNG		14.123	2.110.980	7.289	1.104.405	6.834	1.006.575

3. Tỷ lệ các loại nhà ở cần đầu tư xây dựng

Trong năm 2024, dự kiến số lượng nhà ở xây mới là 14.123 căn, trong đó:

- Nhà ở chung cư: 5.930 căn, chiếm tỷ lệ 42,0%;
- Nhà ở riêng lẻ: 8.193 căn, chiếm tỷ lệ 58,0%.

4. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người, chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu

Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh ước tính đến cuối năm 2024 đạt khoảng 27,5 m² sàn/người, trong đó khu vực đô thị 36,3 m² sàn/người và khu vực nông thôn 25,3 m² sàn/người; được xác định trên cơ sở:

- Tổng diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh ước tính đến cuối năm 2024 đạt khoảng 52.844.997 m² (Trong năm 2024, diện tích sàn nhà ở xây mới là 2.110.980 m²; diện tích sàn nhà ở phá dỡ là 16.161 m²; diện tích sàn nhà ở tăng thêm 2.094.819 m²); trong đó:

- + Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực đô thị: 13.856.578 m²;
- + Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực nông thôn: 38.988.419 m².

- Quy mô dân số toàn tỉnh ước tính đến hết năm 2024 đạt khoảng 1.922.902 người; trong đó khu vực đô thị 382.047 người, khu vực nông thôn 1.540.855 người.

Bảng 7: Chỉ diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024
1	Dân số (người)	1.922.902
	Đô thị	382.047
	Nông thôn	1.540.855
2	Tổng DT sàn (m²)	52.844.997
	Đô thị	13.856.578
	Nông thôn	38.988.419
3	Diện tích bình quân (m² sàn/người)	27,5
	Đô thị	36,3
	Nông thôn	25,3

Về diện tích nhà ở tối thiểu, hiện nay trên địa bàn tỉnh còn một số hộ gia đình có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 8 m² sàn/người, tập trung ở 2 nhóm:

- Các hộ nghèo, cận nghèo thiếu hụt chỉ tiêu diện tích nhà ở; đây là những hộ có thể cải thiện về nhà ở thông qua việc hỗ trợ;

- Người đang thuê trọ, đặc biệt là công nhân các khu công nghiệp có xu hướng thuê trọ đông người để giảm chi phí; nhóm này khó thống kê về số lượng và có sự biến động liên tục.

Trên cơ sở đó đề xuất phấn đấu trong năm 2024, diện tích nhà ở tối thiểu trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 10 m² sàn/người. Mức diện tích nhà ở tối thiểu tại một số thời điểm cụ thể có thể giảm xuống, đặc biệt là với loại hình nhà trọ nhưng phải đảm bảo không thấp hơn 8 m² sàn/người.

5. Diện tích đất để xây dựng các loại nhà ở

Diện tích đất ở để hoàn thành xây dựng nhà ở trong năm 2024 được xác định trên cơ sở tổng diện tích sàn nhà ở xây mới trong năm là 2.110.980 m², trên cơ sở chỉ tiêu quy hoạch chi tiết về số tầng cao trung bình, mật độ xây dựng của các vị trí dự kiến phát triển nhà ở, xác định diện tích đất ở để hoàn thành xây dựng nhà ở năm 2024 là 114,45ha, cụ thể như sau:

Bảng 8: Diện tích đất ở hoàn thành xây dựng nhà ở năm 2024

STT	Loại hình nhà ở	Diện tích đất ở hoàn thành xây dựng nhà ở năm 2024 (ha)
1	Nhà ở thương mại	29,36
2	Nhà ở xã hội	4,52
3	Nhà ở được hỗ trợ xây mới theo chương trình mục tiêu	0,76
4	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	79,81
TỔNG CỘNG		114,45

Đối với diện tích đất ở giao để thực hiện các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị; nhà ở xã hội và các dự án đầu tư công đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ

thuật, tạo lập quỹ đất ở để bố trí tái định cư, đấu giá quyền sử dụng đất cho người dân, căn cứ theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để thực hiện.

6. Nguồn vốn huy động để xây dựng các loại nhà ở năm 2024

Nguồn vốn để hoàn thành xây dựng nhà ở trong năm 2024 được tính toán trên cơ sở diện tích sàn nhà ở hoàn thành xây dựng trong năm là 2.110.980 m² và suất vốn đầu tư bình quân.

STT	Hình thức phát triển nhà ở	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Suất vốn (trđ/m ²)	Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)	Cơ cấu nguồn vốn (tỷ đồng)		
					Vốn NS	Vốn DN	Vốn người dân
I	Nhà ở thương mại	783.438		7.666,05	0,00	7.666,05	0,00
1	Nhà chung cư	320.760	11,61	3.724,03		3.724,03	
2	Nhà riêng lẻ	462.678	8,52	3.942,02		3.942,02	
II	Nhà ở xã hội	242.562		2.077,49	0,00	2.077,49	0,00
1	Nhà chung cư	219.387	8,71	1.910,86		1.910,86	
2	Nhà riêng lẻ	23.175	7,19	166,63		166,63	
IV	Nhà ở hỗ trợ xây mới theo chương trình mục tiêu	7.560	4,26	32,21	9,51		22,70
V	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	1.077.421	7,19	7.746,66			7.746,66
TỔNG CỘNG		2.110.980		17.522,41	9,51	9.743,54	7.769,36

Nguồn vốn để hoàn thành xây dựng nhà ở trong năm 2024 là 17.522,41 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách là 9,51 tỷ đồng để hỗ trợ về nhà ở cho 216 hộ nghèo, cận nghèo (*Ngân sách trung ương hỗ trợ 40 triệu đồng/hộ; ngân sách địa phương hỗ trợ 4 triệu đồng/hộ*);

- Nguồn vốn của doanh nghiệp để hoàn thiện xây dựng nhà ở thương mại, nhà ở xã hội là 9.743,54 tỷ đồng;

- Nguồn vốn của hộ gia đình, cá nhân tự chi trả để xây dựng nhà ở là 7.769,36 tỷ đồng.

Đối với nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng tại các dự án cần đảm bảo bố trí phù hợp với tiến độ thực hiện để đảm bảo lượng sản phẩm đủ điều kiện giao dịch trong năm 2024.

Đối với nguồn vốn hỗ trợ xây mới nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo hiện được tạm tính theo số lượng hộ dự kiến hỗ trợ xây mới là 216 hộ; thực tế sẽ căn cứ theo nguồn vốn Ngân sách Trung ương phân bổ để thực hiện.

PHẦN 3: TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2024

1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1.1. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện và các sở, ban, ngành có liên quan triển khai thực hiện Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; công bố công khai, minh bạch nhu cầu và quỹ đất để phát triển nhà ở trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, của Sở; hướng dẫn, đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền.

- Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan nghiên cứu xây dựng mới hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản theo quy định của pháp luật về nhà ở trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

- Định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá cụ thể về tình hình thực hiện các dự án phát triển nhà ở đang triển khai trên địa bàn; tham mưu trình UBND tỉnh điều tiết việc phát triển nhà ở tại từng khu vực cụ thể để cân đối cung - cầu về nhà ở, đảm bảo nguyên tắc các địa phương chỉ đề xuất thực hiện dự án nhà ở thương mại mới khi các dự án cũ đã cơ bản hoàn thành.

- Làm đầu mối theo dõi, đôn đốc các chủ đầu tư và các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện kế hoạch, đặc biệt là các dự án nhà ở xã hội theo đúng tiến độ được UBND tỉnh phê duyệt, đảm bảo việc triển khai thực hiện kế hoạch đạt mục tiêu đã đề ra theo Đề án Phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến hết năm 2025, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 908/QĐ-UBND ngày 17/8/2023.

- Chủ trì việc đánh giá thực hiện kế hoạch định kỳ hàng năm và xây dựng kế hoạch thực hiện cho năm tiếp theo; báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh những nội dung, chỉ tiêu để phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương đảm bảo đúng quy định.

- Tiếp nhận các thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp để tích hợp, cập nhật bổ sung các thông tin vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

- Phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội lập kế hoạch hàng năm hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng và hộ nghèo theo chương trình mục tiêu quốc gia được phê duyệt.

1.2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng cân đối quỹ đất phát triển nhà ở và chuẩn bị quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh được phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất đối với các dự án chậm triển khai hoặc không thực hiện để giao cho các chủ đầu tư khác thực hiện đáp ứng yêu cầu tiến độ.

- Phối hợp cung cấp thông tin về tình hình giao dịch đất ở để cập nhật vào cơ sở dữ liệu chung về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và UBND cấp huyện rà soát lại các quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư xây dựng nhà ở đã và đang triển khai thực hiện để cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Kế hoạch phát triển nhà ở được phê duyệt.

1.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì tham mưu đề xuất UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án phát triển nhà ở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đấu thầu đối với các dự án thuộc phạm vi quản lý.

- Phối hợp với Sở Xây dựng đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển nhà ở trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; cung cấp thông tin về tình hình chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án bất động sản để cập nhật vào cơ sở dữ liệu chung về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh.

1.4. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan thực hiện các cơ chế ưu đãi đối với các chủ đầu tư thực hiện các dự án phát triển nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, xây dựng kế hoạch bố trí nguồn vốn ngân sách cho phát triển nhà ở để cập nhật, bổ sung vào kế hoạch đầu tư công.

1.5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện rà soát, đánh giá nhu cầu hỗ trợ về nhà ở theo các chương trình mục tiêu, cập nhật vào kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xác định nhu cầu hỗ trợ về nhà ở của các hộ chính sách người có công và hộ nghèo lập kế hoạch hỗ trợ hàng năm để tổng hợp vào kế hoạch phát triển nhà ở.

1.6. Sở Giáo dục và Đào tạo

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát về nhu cầu nhà ở công vụ.

1.7. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh

Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định nhu cầu về nhà ở của công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp, đề xuất các dự án phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân trong các khu công nghiệp phù hợp với kế hoạch phát triển khu công nghiệp trong từng giai đoạn.

1.8. Các Sở, ngành có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan cho các đơn vị được giao chủ trì trong quá trình triển khai thực hiện.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Tổ chức rà soát, tổng hợp, đánh giá cụ thể về tình hình thực hiện các dự án phát triển nhà ở đang triển khai trên địa bàn; chỉ đề xuất thực hiện dự án nhà ở thương mại mới khi các dự án cũ đã cơ bản hoàn thành; quỹ nhà ở phát triển mới phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương và Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về việc rà soát, đôn đốc, tổ chức triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở theo các chỉ tiêu đã đăng ký theo kế hoạch phát triển nhà ở được phê duyệt.

- Phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về việc giải phóng mặt bằng, trình UBND tỉnh bàn giao đất cho các nhà đầu tư các dự án nhà ở xã hội theo đúng tiến độ được UBND tỉnh phê duyệt, đảm bảo việc triển khai thực hiện kế hoạch đạt mục tiêu đã đề ra theo Đề án Phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến hết năm 2025, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 908/QĐ-UBND ngày 17/8/2023.

- Tổ chức rà soát, lập đồ án quy hoạch chi tiết của dự án, đảm bảo phù hợp với đồ án quy hoạch cấp trên; các chỉ tiêu sử dụng đất và các chỉ tiêu quy hoạch tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch và các quy định của pháp luật có liên quan. Việc triển khai thực hiện dự án phát triển nhà ở phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản và quy định của pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, trật tự xây dựng trên địa bàn; kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm của các tổ chức, cá nhân theo quy định hoặc báo cáo UBND tỉnh xử lý nếu vượt quá thẩm quyền; thông báo trên các phương tiện truyền thông về những vi phạm trên địa bàn để nhân dân nắm bắt; khuyến cáo người dân không mua nhà ở, đất ở khi dự án chưa đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nhà ở, bất động sản, đất đai; yêu cầu chủ đầu tư, sàn giao dịch, tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới cung cấp

các thông tin, hồ sơ pháp lý liên quan đến bất động sản, chỉ thực hiện giao dịch khi bất động sản đủ điều kiện đưa vào kinh doanh theo quy định.

- Phối hợp với các cơ quan quản lý có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng của chủ đầu tư đảm bảo theo đúng quy hoạch, dự án được duyệt.

- Quản lý, giám sát việc xây dựng nhà ở riêng lẻ do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng đảm bảo đúng quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, thiết kế mẫu nhà, dự án đã được phê duyệt và các quy định pháp luật.

- Định kỳ báo cáo Sở Xây dựng thông tin về dự án và tình hình giao dịch bất động sản của dự án theo quy định; phối hợp thực hiện việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

- Chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện và phối hợp trong công tác triển khai thực hiện kế hoạch; quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng, đất đai và chất lượng công trình xây dựng.

- Định kỳ tháng 10 hàng năm, theo hướng dẫn của Sở Xây dựng thực hiện tổng hợp, báo cáo biến động về chỉ tiêu nhà ở trong năm trên địa bàn, gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở năm 2024.

- Tuyên truyền, theo dõi, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật trong xây dựng nhà ở trên địa bàn tuân thủ quy hoạch chi tiết, dự án được phê duyệt, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền. Trường hợp vượt thẩm quyền cần kịp thời báo cáo về cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định.

- Theo dõi, tổng hợp theo định kỳ hàng quý về biến động nhà ở trên địa bàn bao gồm số lượng, diện tích sàn nhà ở xây dựng mới, nhà ở phá dỡ. Định kỳ tháng 10 hàng năm thực hiện tổng hợp, ước tính biến động về nhà ở trong năm và gửi về UBND cấp huyện để tổng hợp, gửi báo cáo về Sở Xây dựng.

4. Trách nhiệm của chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng nhà ở

- Triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở theo đúng nội dung và tiến độ đã được phê duyệt. Trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc cần kịp thời báo cáo với cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn tháo gỡ, xử lý.

- Chịu trách nhiệm về việc đầu tư xây dựng nhà ở và các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo quy hoạch và thiết kế được phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc xây dựng nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân tại các lô đất được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau khi đầu tư xong hạ tầng, các công trình hạ tầng xã hội của các chủ đầu tư thứ cấp (nếu có) theo đồ án quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư xây dựng được phê duyệt.

- Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố trong công tác quản lý trật tự xây dựng, kiểm tra, nghiệm thu và bàn giao các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội để quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật.

- Chịu trách nhiệm về trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng, tuân thủ pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, quy hoạch, nhà ở, kinh doanh bất động sản và các quy định pháp luật có liên quan.

- Định kỳ báo cáo về Sở Xây dựng thông tin về triển khai dự án và tình hình giao dịch bất động sản của dự án hàng quý theo quy định; phối hợp trong việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

5. Trách nhiệm của các hộ gia đình, cá nhân

- Các hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng nhà ở thuộc sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Đối với các hộ gia đình, cá nhân kinh doanh nhà trọ để cho thuê phải đăng ký kinh doanh; đảm bảo tuân thủ các quy định và các điều kiện về phòng cháy, chữa cháy; bố trí cho thuê ở trọ đảm bảo diện tích tối thiểu đạt 8m² sàn/người; yêu cầu người thuê trọ thực hiện các thủ tục đăng ký tạm trú theo quy định.

PHỤ LỤC 1: HIỆN TRẠNG NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

Phục lục 1 – Bảng 1: Hiện trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2020

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số nhà ở (căn)	Tổng diện tích sàn nhà ở (m ²)	Chia theo chất lượng nhà ở				DTBQ (m ² sàn/người)
				Nhà kiên cố, bán kiên cố		Nhà thiếu kiên cố, đơn sơ		
				Số căn	Tổng DT sàn (m ²)	Số căn	Tổng DT sàn (m ²)	
1	TP. Bắc Giang	54.199	6.131.087	53.858	6.109.448	341	21.639	34,15
	Đô thị	37.060	4.087.453	36.816	4.071.640	244	15.813	36,54
	Nông thôn	17.139	2.043.634	17.042	2.037.808	97	5.826	30,19
2	H. Lạng Giang	57.938	5.628.635	57.938	5.628.635	0	0	25,56
	Đô thị	8.431	885.882	8.431	885.882			30,18
	Nông thôn	49.507	4.742.753	49.507	4.742.753			24,85
3	H. Việt Yên	52.930	5.627.066	51.649	5.552.675	1.281	74.391	26,41
	Đô thị	13.752	1.515.987	13.716	1.513.798	36	2.189	30,96
	Nông thôn	39.178	4.111.079	37.933	4.038.877	1.245	72.202	25,06
4	H. Tân Yên	50.121	4.692.196	48.628	4.609.436	1.493	82.760	26,10
	Đô thị	6.556	661.135	6.483	656.451	73	4.684	30,57
	Nông thôn	43.565	4.031.061	42.145	3.952.985	1.420	78.076	25,48
5	H. Yên Dũng	39.844	4.711.461	39.128	4.669.763	716	41.698	30,25
	Đô thị	8.066	1.014.887	8.025	1.012.317	41	2.570	34,28
	Nông thôn	31.778	3.696.574	31.103	3.657.446	675	39.128	29,30
6	H. Lục Ngạn	60.443	4.654.699	58.584	4.552.523	1.859	102.176	20,18
	Đô thị	4.805	421.351	4.805	421.351			26,59
	Nông thôn	55.638	4.233.348	53.779	4.131.172	1.859	102.176	19,71
7	H. Lục Nam	60.708	5.817.012	58.230	5.680.086	2.478	136.926	25,31
	Đô thị	5.917	638.810	5.861	635.094	56	3.716	30,74
	Nông thôn	54.791	5.178.202	52.369	5.044.992	2.422	133.210	24,77
8	H. Hiệp Hòa	55.357	6.693.978	55.357	6.693.978	0	0	26,53
	Đô thị	5.553	721.983	5.553	721.983			36,35
	Nông thôn	49.804	5.971.995	49.804	5.971.995			25,69

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số nhà ở (căn)	Tổng diện tích sàn nhà ở (m ²)	Chia theo chất lượng nhà ở				DTBQ (m ² sàn/người)
				Nhà kiên cố, bán kiên cố		Nhà thiếu kiên cố, đơn sơ		
				Số căn	Tổng DT sàn (m ²)	Số căn	Tổng DT sàn (m ²)	
9	H. Yên Thế	25.759	2.421.739	24.407	2.336.587	1.352	85.152	23,47
	Đô thị	5.370	592.055	5.360	591.424	10	631	30,39
	Nông thôn	20.389	1.829.684	19.047	1.745.163	1.342	84.521	21,86
10	H. Sơn Động	21.052	1.608.185	19.612	1.534.292	1.440	73.893	20,83
	Đô thị	4.600	417.703	4.468	409.180	132	8.523	25,16
	Nông thôn	16.452	1.190.482	15.144	1.125.112	1.308	65.370	19,64
TOÀN TỈNH		478.351	47.986.058	467.391	47.367.423	10.960	618.635	26,06
	Đô thị	100.110	10.957.246	99.518	10.919.120	592	38.126	32,81
	Nông thôn	378.241	37.028.812	367.873	36.448.303	10.368	580.509	24,56

Phục lục 1 – Bảng 2: Hiện trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2023

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số nhà ở (căn)	Tổng diện tích sàn nhà ở (m ²)	Chia theo chất lượng nhà ở				DTBQ (m ² sàn/người)
				Nhà kiên cố, bán kiên cố		Nhà thiếu kiên cố, đơn sơ		
				Số căn	Tổng DT sàn (m ²)	Số căn	Tổng DT sàn (m ²)	
1	TP. Bắc Giang	55.776	6.519.035	55.776	6.519.035	0	0	35,08
	Đô thị	38.349	4.423.453	38.349	4.423.453	0	0	37,65
	Nông thôn	17.427	2.095.582	17.427	2.095.582	0	0	30,66
2	H. Lạng Giang	60.305	6.075.195	59.991	6.057.471	314	17.724	26,72
	Đô thị	8.928	979.562	8.919	979.054	9	508	30,98
	Nông thôn	51.377	5.095.633	51.072	5.078.417	305	17.216	26,03
3	H. Việt Yên	57.516	6.156.699	57.322	6.145.749	194	10.950	27,47
	Đô thị	16.783	1.743.654	16.767	1.742.751	16	903	32,60
	Nông thôn	40.733	4.413.045	40.555	4.402.998	178	10.047	25,87
4	H. Tân Yên	51.091	4.877.076	50.281	4.831.356	810	45.720	26,31
	Đô thị	6.745	706.448	6.670	702.215	75	4.233	30,96
	Nông thôn	44.346	4.170.628	43.611	4.129.141	735	41.487	25,65
5	H. Yên Dũng	43.296	5.001.233	43.073	4.988.646	223	12.587	30,90
	Đô thị	8.359	1.084.840	8.333	1.083.372	26	1.468	35,94
	Nông thôn	34.937	3.916.393	34.740	3.905.273	197	11.120	29,74
6	H. Lục Ngạn	61.160	4.734.677	60.332	4.687.941	828	46.736	19,95
	Đô thị	4.916	441.067	4.916	441.067	0	0	24,99
	Nông thôn	56.244	4.293.610	55.416	4.246.874	828	46.736	19,55
7	H. Lục Nam	61.628	5.909.808	60.615	5.852.629	1.013	57.179	24,95
	Đô thị	8.230	864.060	8.216	863.270	14	790	28,48
	Nông thôn	53.398	5.045.748	52.399	4.989.360	999	56.388	24,43
8	H. Hiệp Hòa	56.947	7.008.266	55.806	6.943.862	1.141	64.404	26,76
	Đô thị	9.835	1.259.310	9.742	1.254.061	93	5.249	35,76
	Nông thôn	47.112	5.748.956	46.064	5.689.802	1048	59.154	25,36

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số nhà ở (căn)	Tổng diện tích sàn nhà ở (m ²)	Chia theo chất lượng nhà ở				DTBQ (m ² sàn/người)
				Nhà kiên cố, bán kiên cố		Nhà thiếu kiên cố, đơn sơ		
				Số căn	Tổng DT sàn (m ²)	Số căn	Tổng DT sàn (m ²)	
9	H. Yên Thế	28.022	2.750.122	27.572	2.724.722	450	25.400	25,96
	Đô thị	6.648	813.995	6.635	813.261	13	734	40,63
	Nông thôn	21.374	1.936.127	20.937	1.911.461	437	24.666	22,54
10	H. Sơn Động	22.000	1.718.067	20.934	1.657.897	1.066	60.170	21,43
	Đô thị	4.753	442.183	4.621	434.732	132	7.451	25,59
	Nông thôn	17.247	1.275.884	16.313	1.223.165	934	52.719	20,29
TOÀN TỈNH		497.741	50.750.178	491.702	50.409.308	6.039	340.870	26,62
	Đô thị	113.546	12.758.572	113.168	12.737.236	378	21.336,13	33,92
	Nông thôn	384.195	37.991.606	378.534	37.672.072	5661	319534	24,82

STT	Dự án	Kết quả thực hiện trong năm 2023						Lũy kế thực hiện trong các năm 2021-2023					
		Nhà chung cư		Nhà riêng lẻ		Đất nền để chuyển quyền sử dụng đất		Nhà chung cư		Nhà riêng lẻ		Đất nền để chuyển quyền sử dụng đất	
		Số căn	Tổng DT sàn (m2)	Số căn	Tổng DT sàn (m2)	Số lô	Tổng diện tích (m2)	Số căn	Tổng DT sàn (m2)	Số căn	Tổng DT sàn (m2)	Số lô	Tổng diện tích (m2)
36	Khu đô thị số 14, thuộc Khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang												
37	Khu đô thị số 13 thuộc phân khu số 2, thành phố Bắc Giang												
38	Khu đô thị mới Cửa Làng – Thôn Trước, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang												
II	Huyện Lạng Giang	0	0	0	0	495	49.320	0	0	110	20.395	4.041	362.300
1	Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi huyện Lạng Giang					146	13.174			110	20.395	2.577	213.322
2	Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang											674	67.722
3	Khu dân cư thôn Hạ, xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang											338	35.811
4	Khu dân cư Nghĩa Hòa, xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang											103	9.299
5	Khu đô thị trung tâm thị trấn Kép mở rộng, huyện Lạng Giang												
6	Khu đô thị số 1 xã Thái Đào, huyện Lạng Giang												
7	Khu đô thị số 3 xã Thái Đào, huyện Lạng Giang												
8	Khu đô thị số 4 xã Thái Đào, huyện Lạng Giang												
9	Khu dân cư thôn Mâu, xã Thái Đào, huyện Lạng Giang					132	15.701					132	15.701
10	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái, huyện Lạng Giang												
11	Khu phía Bắc thuộc Khu dân cư số 1, xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang					217	20.445					217	20.445
12	Khu đô thị Mỹ Hưng, huyện Lạng Giang												
13	Khu đô thị Mỹ Hưng 2, huyện Lạng Giang												
14	Khu dân cư Tân Hòa, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang												
15	Khu số 1, thuộc Khu dân cư xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang												
16	Khu dân cư An Long, xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang												
17	Khu dân cư thôn Giêng, xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang												
18	Khu số 2 thuộc khu dân cư trung tâm xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang												
19	Khu dân cư số 2, xã Mỹ Thái, huyện Lạng Giang												
20	Khu dân cư xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang												
III	Huyện Việt Yên	0	0	0	0	383	36.056	0	0	0	0	3.562	319.424

STT	Dự án	Kết quả thực hiện trong năm 2023						Lũy kế thực hiện trong các năm 2021-2023					
		Nhà chung cư		Nhà riêng lẻ		Đất nền để chuyển quyền sử dụng đất		Nhà chung cư		Nhà riêng lẻ		Đất nền để chuyển quyền sử dụng đất	
		Số căn	Tổng DT sàn (m2)	Số căn	Tổng DT sàn (m2)	Số lô	Tổng diện tích (m2)	Số căn	Tổng DT sàn (m2)	Số căn	Tổng DT sàn (m2)	Số lô	Tổng diện tích (m2)
2	KĐT thôn Chóp, xã Lương Phong, huyện Hiệp Hòa												
3	KDC Thường Thắng huyện Hiệp Hòa												
IX	Huyện Yên Thế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Khu dân cư trung tâm xã Đồng Lạc												
2	Khu số 2 thuộc khu dân cư mới thị trấn Bó Hạ												
X	Huyện Sơn Động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH		0	0	59	17.935	4.100	448.058	0	0	169	38.330	12.327	1.237.675

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ ĐÃ ĐƯỢC CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG TÍNH ĐẾN HẾT NĂM 2023 CHƯA LỰA CHỌN CHỦ ĐẦU TƯ; DỰ KIẾN THỰC HIỆN CÁC THỦ TỤC LỰA CHỌN CHỦ ĐẦU TƯ ĐỂ TRIỂN KHAI TRONG NĂM 2024

STT	Dự án	Quy mô sản phẩm					
		Nhà chung cư		Nhà riêng lẻ		Đất nền để chuyển quyền sử dụng đất	
		Số căn	Tổng DT sàn (m ²)	Số căn	Tổng DT sàn (m ²)	Số lô	Tổng diện tích (m ²)
I	Thành phố Bắc Giang	2.577	264.889	358	214.454	460	89.489
1	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ và nhà ở cao tầng II-HH-11 thuộc phân khu số 2, thành phố Bắc Giang	1.277	131.889	28	15.766	18	2.427
2	Khu phía Nam Khu đô thị số 19, thuộc phân khu số 2 thành phố Bắc Giang	1.300	133.000	330	198.688	442	87.061
II	Huyện Lạng Giang	0	0	0	0	0	0
III	Huyện Việt Yên	0	0	537	211.467	1.427	148.874
1	Khu dân cư phía Nam đường vành đai IV, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên			93	32.278	162	14.205
2	Khu dân cư xã Ninh Sơn, xã Quảng Minh, huyện Việt Yên			47	23.167	75	8.873
3	Khu đô thị Thái Hà (khu số 2), xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên (theo Sở KHĐT, dự án này có chung cư nhà XH với DT sàn khoảng 173.094 m ²)			0	0	194	21.066
4	Khu đô thị Thái Hà (khu số 1), xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên			93	50.568	488	54.613
5	Khu dân cư Vân Cốc 1, Vân Cốc 2, Vân Cốc 3, xã Vân Trung, huyện Việt Yên			125	13.414	164	16.343
6	Khu đô thị mới phía Đông, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên			137	66.928	344	33.774
7	Tổ hợp dịch vụ thương mại và nhà ở (ký hiệu HH) thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang			42	25.112		
IV	Huyện Tân Yên	0	0	0	0	0	0
V	Huyện Yên Dũng	1.501	249.632	1.971	889.414	1.605	163.360
1	Khu đô thị số 20, 21, thuộc phân khu số 2, thành phố Bắc Giang			113	49.978	292	32.624
2	Khu đô thị mới sân golf núi Nham Biền tại xã Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang và xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	676	93.384	979	433.309		
3	Khu 1, thuộc Khu đô thị tại xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng và xã Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang			353	169.703	645	62.794
4	Khu 2, thuộc Khu đô thị tại xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng và xã Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang	825	156.248	364	192.649	296	27.685
5	Khu đô thị số 5 Thị trấn Tân An, xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng			162	43.774	372	40.257
VI	Huyện Lục Ngạn	0	0	0	0	332	31.161
1	Khu dân cư và dịch vụ thương mại khu Đầm Tiên xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn					105	9.337
2	Khu dân cư xã Trù Hựu, huyện Lục Ngạn					227	21.824
VII	Huyện Lục Nam	0	0	0	0	570	61.984
1	Khu dân cư số 2, xã Tam Dị					260	30.562

STT	Dự án	Quy mô sản phẩm					
		Nhà chung cư		Nhà riêng lẻ		Đất nền để chuyển quyền sử dụng đất	
		Số căn	Tổng DT sàn (m2)	Số căn	Tổng DT sàn (m2)	Số lô	Tổng diện tích (m2)
2	Khu dân cư trung tâm xã Đông Phú					310	31.423
VIII	Huyện Hiệp Hòa	0	0	0	0	1.208	139.968
1	Khu đô thị mới Châu Minh - Mai Đình, huyện Hiệp Hòa	0	0	0	0	1.001	119.348
2	Khu dân cư Mai Hạ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa	0	0	0	0	207	20.620
IX	Huyện Yên Thế	0	0	0	0	509	55.143
1	Khu dân cư trung tâm xã Phồn Xương, huyện Yên Thế (giai đoạn 2)					509	55.143
X	Huyện Sơn Động	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH		4.078	514.521	2.866	1.315.335	6.111	689.980

PHỤ LỤC 4: DANH MỤC VỊ TRÍ DỰ KIẾN CÓ KHẢ NĂNG XEM XÉT TRÌNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ TRONG NĂM 2024

STT	Vị trí dự kiến	Khu vực (P./X./TT.)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)	Ghi chú
I	Thành phố Bắc Giang		162,5	
1	Khu dân cư cạnh chợ Đa Mai, phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang	Phường Đa Mai	0,28	KH SDD theo 484/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 của UBND tỉnh (STT 295)
2	Khu dân cư phía Nam xã Song Mai, thành phố Bắc Giang	Phường Đa Mai, Xã Song Mai	7,32	
3	Khu dân cư và khuôn viên cây xanh hồ điều hòa tổ dân phố số 4 phường Mỹ Độ, Thành phố Bắc Giang	Phường Mỹ Độ	2,98	
4	Tổ hợp Trung tâm thương mại, chung cư cao cấp tại phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang	Phường Ngô Quyền	0,35	
5	Khu số 2 thuộc Khu đô thị cạnh Trường Cao đẳng Nghề và tiếp giáp QL31, xã Đình Tri, thành phố Bắc Giang	Xã Đình Tri	2,96	
6	Khu đô thị dịch vụ Đồng Sơn - Tiên Phong	Xã Đồng Sơn	18,88	
7	Dự án khu đô thị hỗn hợp và Chợ quốc tế Bắc Giang (tổng quy mô 296,1 ha, trong đó: TPBG có 219,5 ha, huyện Yên Dũng 76,5 ha)	Xã Đồng Sơn	87,8	
8	Khu đô thị phía Nam thôn Song Khê 2 (Khu vực phía Nam thôn Song Khê 2, xã Song Khê, thành phố Bắc Giang)	Xã Song Khê	1,76	
9	Khu dân cư Yên Khê, xã Song Khê, thành phố Bắc Giang	Xã Song Khê	3,62	
10	Khu dân cư thôn Phố, xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang	Xã Tân Mỹ	1,19	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
11	Khu đô thị số 1 xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên (quy mô 29,5 ha, trong đó xã Tân Mỹ thành phố Bắc Giang có 5,0 ha, xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên có 24,5 ha)	Xã Tân Mỹ	10,62	
12	Khu đô thị dịch vụ tổng hợp tại xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang và xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên (Khu đô thị dịch vụ, thương mại tổng hợp tại xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên)	Xã Tân Mỹ Xã Tăng Tiến, Việt Yên	12,18	
13	Dự án Khu nhà ở cao tầng tại Khu đô thị cạnh Trường tiểu học Tân Tiến, thuộc Khu số 4, khu đô thị phía Nam thành phố	Xã Tân Tiến	0,16	
14	Khu đô thị số 11, 12 thuộc phân khu số 2, thành phố Bắc Giang	Xã Tân Tiến, TPBG	12,4	
II	Huyện Lạng Giang		156,572	
1	Khu dân cư Đông Nam ngã 5 thị trấn Kép, huyện Lạng Giang	TT Kép	1,01	
2	Khu đô thị phía Bắc thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	TT Vôi	3,72	
3	Khu Đô thị phía Nam thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	TT Vôi	8,6	
4	Khu đô thị mới Phú Thành, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	TT Vôi, xã Tân Đình	15,46	

STT	Vị trí dự kiến	Khu vực (P./X./TT.)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)	Ghi chú
5	Khu dân cư và trung tâm thương mại xã Xương Lâm	TT Vôi, Xã Xương Lâm	21,6	
6	Khu số 3 thuộc khu dân cư trung tâm xã An Hà, huyện Lạng Giang	Xã An Hà	2,8	
7	Khu số 1 thuộc khu dân cư Đại Giáp, xã Đại Lâm	Xã Đại Lâm	4,26	
8	Khu số 1 thuộc khu dân cư Tân Phúc, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang	Xã Đào Mỹ	3,16	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
9	Khu dân cư số 1, xã Dương Đức, huyện Lạng Giang	Xã Dương Đức	4,6	
10	Khu đô thị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí hồ Hồ Cao- Bắc Giang	Xã Hương Sơn	46,222	
11	Khu dân cư Công UBND xã Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hưng	4	
12	Khu dân cư xã Nghĩa Hưng số 1	Xã Nghĩa Hưng	4,4	
13	Khu số 1 thuộc khu dân cư thôn Dâu, xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang	Xã Nghĩa Hưng	8,99	
14	Khu dân cư mới Liên Sơn, xã Tân Đình, huyện Lạng Giang (Khu đô thị Liên Sơn)	Xã Tân Đình	5,99	
15	Khu số 1 thuộc khu dân cư và nhà ở xã hội xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang	Xã Tân Hưng	8,24	
16	Khu số 1 thuộc khu dân cư Tiên Lục - Mỹ Hà, huyện Lạng Giang	Xã Tiên Lục, Xã Mỹ Hà	5,64	
17	Khu phía Nam thuộc Khu dân cư số 1, xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang	Xã Xuân Hương	3,99	
18	Khu dân cư Trung tâm xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang	Xã Xương Lâm	3,89	
III	Huyện Việt Yên		202,91	
1	Khu chung cư tại Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bích Động (số 3), huyện Việt Yên (lô số 1)	TT. Bích Động	0,55	
2	Đầu tư xây dựng nhà ở tại Khu đô thị đường Hồ Công Dự, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	TT. Bích Động	0,72	
3	Khu chung cư tại Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bích Động (số 3), huyện Việt Yên (lô số 2)	TT. Bích Động	7,50	
4	Điểm dân cư tổ dân phố Đông, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	TT. Bích Động	2,96	
5	Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bích Động (Số 1)	TT. Bích Động	3,94	
6	Điểm dân cư tại thị trấn Bích Động (điểm dân cư tại TDP Trung, thị trấn Bích Động; đính chính lại tên STT6 mục III Phụ lục 3 Kế hoạch phát triển nhà ở 2021-2025)	TT. Bích Động	0,50	
7	Khu số 1 thuộc Khu đô thị tại thị trấn Bích động, huyện Việt Yên	TT. Bích Động	7,67	
8	Khu đô thị trung tâm thị trấn Bích Động (số 2) và khu công viên trung tâm, huyện Việt Yên	TT. Bích Động	11,08	
9	Khu đô thị công viên Hồ Dục Quang, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	TT. Bích Động	18,00	
10	Khu đô thị số 1, tổ dân phố Đôn Lương, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	TT. Bích Động	7,70	
11	Khu dân cư tại thị trấn Bích Động	TT. Bích Động	1,90	
12	Khu đô thị dịch vụ và thương mại thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	TT. Bích Động	7,00	
13	Các khu chung cư dọc tuyến đường Yên Ninh (tại lô HH thuộc khu dân cư dọc đường Yên Ninh và tại lô NCT thuộc Khu đô thị mới Ninh Khánh, thị trấn Nénh)	TT. Nénh	1,90	
14	Khu dân cư phía Tây Nam thị trấn Nénh (thuộc quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới thị trấn Nénh, huyện Việt Yên)	TT. Nénh	1,10	
15	Khu dân cư đường vành đai IV, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên (Khu 1)	TT. Nénh	1,64	

STT	Vị trí dự kiến	Khu vực (P./X./TT.)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)	Ghi chú
16	Khu dân cư Yên Ninh, Ninh Khánh, thị trấn Nénh giai đoạn 2	TT. Nénh	1,80	
17	Khu dân cư đường vành đai IV, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên (Khu 2)	TT. Nénh	2,53	
18	Khu 2 thuộc Khu đô thị số 1, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên	TT. Nénh	4,94	
19	Khu 1 thuộc Khu đô thị số 1, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên	TT. Nénh	5,85	
20	Khu dân cư mới My Điền, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên	TT. Nénh	8,33	
21	Khu đô thị và nhà ở xã hội xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	Xã Hồng Thái	8,40	
22	Khu đô thị cảng Sen Hồ, huyện Việt Yên (Khu đô thị và dịch vụ hỗn hợp Sen Hồ)	Xã Hồng Thái, Quảng Minh, TT. Nénh	2,30	
23	Khu nhà ở thuộc Khu đô thị và dịch vụ hỗn hợp Sen Hồ, huyện Việt Yên	Xã Hồng Thái, Quảng Minh, TT. Nénh	1,30	
24	Khu đô thị dịch vụ Ninh Sơn, xã Ninh Sơn (Khu đô thị dịch vụ Tiên Sơn - Ninh Sơn)	Xã Ninh Sơn	14,70	
25	Khu dân cư mới thôn Quang Biều, xã Quang Châu, huyện Việt Yên (KDC mới thôn Quang Biều và thôn Đông Tiến, xã Quang Châu) (Khu dân cư thôn Quảng Biều, xã Quang Châu)	Xã Quang Châu	2,50	
26	Khu dân cư mới phía Nam, xã Quang Châu, huyện Việt Yên (tên dự án theo NQ 30 là Khu đô thị mới phía Nam xã Quang Châu, huyện Việt Yên)	Xã Quang Châu	6,07	
27	Khu đô thị mới Quang Châu, huyện Việt Yên	Xã Quang Châu	10,26	
28	Khu số 2 thuộc khu đô thị số 3 xã Quang Minh huyện Việt Yên	Xã Quảng Minh	5,69	
29	Khu số 3 thuộc Khu đô thị xã Quảng Minh, huyện Việt Yên	Xã Quảng Minh	5,88	
30	Khu số 1 thuộc Khu đô thị số 3 xã Quảng Minh, huyện Việt Yên	Xã Quảng Minh	10,50	
31	Khu số 1 thuộc khu đô thị xã Quảng Minh, huyện Việt Yên	Xã Quảng Minh	6,00	
32	Khu dân cư mới phía Nam xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên (Khu dân cư phía Nam xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên)	Xã Tăng Tiến	1,20	
33	Khu dân cư mới xã Trung Sơn, huyện Việt Yên	Xã Trung Sơn	2,20	
34	Khu thiết chế công đoàn thuộc Khu đô thị và nhà ở xã hội Vân Trung, huyện Việt Yên (ký hiệu ô đất OXH-03)	Xã Vân Trung	5,00	
35	Khu số 1 thuộc khu đô thị và nhà ở xã hội Vân Trung, huyện Việt Yên	Xã Vân Trung	9,00	
36	Khu đô thị số 2 xã Việt Tiến, huyện Việt Yên	Xã Việt Tiến	7,50	
37	Khu dân cư tại thôn Hà, xã Việt Tiến, huyện Việt Yên	Xã Việt Tiến	6,80	
IV	Huyện Tân Yên		63,00	
1	Khu dân cư Núi Hít	Cao Xá	3,60	
2	Khu dân cư Châu Lồi, huyện Tân Yên	Thị trấn Cao Thượng, xã Cao Xá	3,85	
3	Khu đô thị mới Việt Lập, huyện Tân Yên	Huyện Tân Yên	4,00	
4	Khu dân cư Cầu Vòng, thị trấn Cao Thượng	TT. Cao Thượng	1,72	
5	Khu dân cư sau trường THCS thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	TT. Cao Thượng	3,99	

STT	Vị trí dự kiến	Khu vực (P./X./TT.)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)	Ghi chú
6	Khu dân cư số 2 xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên	TT. Cao Thượng	5,92	
7	KĐT mới số 1 phía Đông Nam, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên	TT. Nhã Nam	4,72	
8	Khu dân cư thôn Chàn, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên	Xã Lam Cốt	3,60	
9	Khu dân cư Chung Chiềng, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên	Xã Liên Sơn	4,00	
10	Khu số 1 thuộc Khu dân cư thị trấn Bì, xã Ngọc Thiệp, huyện Tân Yên	Xã Ngọc Thiệp	4,20	
11	Khu đô thị phía Nam thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên (nay là Khu đô thị số 2 phía Nam, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên)	Xã Cao Xá, xã Việt Lập	10,00	Quyết định 1282/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh; Kế hoạch SDĐ 2024
12	Khu dân cư Xanh Cao Thượng, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	Xã Cao Xá, TT Cao Thượng	6,96	
13	Khu dân cư trung tâm xã Cao Xá, huyện Tân Yên	Xã Cao Xá	3,54	
14	Khu dân cư Đồng Điều, Tân Trung, huyện Tân Yên (Khu dân cư Đồng Điều, xã Tân Trung)	Xã Tân Trung	2,90	
V	Huyện Yên Dũng		84,39	
1	Khu Đô thị số 4 Thị trấn Nham Biền (Khu số 1 thuộc Khu đô thị số 4 thị trấn Nham Biền)	TT. Nham Biền	2,93	
2	Khu đô thị, du lịch sinh thái hang khe dầu thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	TT. Nham Biền	11,29	
3	Khu phía Tây thuộc Khu đô thị mới số 2, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng	TT. Tân An	3,59	
4	Dự án Khu đô thị số 15 và dải cây xanh mặt nước thuộc quy hoạch phân khu số 2, thành phố Bắc Giang	Xã Hương gián - H. Yên Dũng và TP Bắc Giang	7,00	
5	Khu đô thị số 11, 12 thuộc phân Khu 2, thành phố Bắc Giang	Xã Hương gián – H. Yên Dũng	4,81	
6	Điểm dân cư thôn Xy, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	Xã Nội Hoàng	0,54	
7	Khu đô thị mới Tân Liễu	Xã Tân Liễu	2,97	
8	Dự án nhà ở thuộc một phần của Khu đô thị mới và Sân golf Tân Liễu, huyện Yên Dũng	Xã Tân Liễu	13,53	
9	Khu đô thị trung tâm xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	Xã Tiên Phong	5,48	
10	KDC mới Quyết Tiến-Thành Công, xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	Xã Tiên Phong	6,04	
11	Khu đô thị số 3, xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	Xã Tiên Phong	5,23	Quyết định số 2138/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh; Kế hoạch SDĐ 2024
12	Khu đô thị dịch vụ Đồng Sơn - Tiên Phong	Xã Tiên Phong - H. Yên Dũng và TP Bắc Giang	8,24	
13	Khu dân cư mới số 2, xã Trí Yên	Xã Trí Yên	11,10	
14	Khu dân cư mới số 1 xã Tư Mại, huyện Yên Dũng	Xã Tư Mại	1,64	
VI	Huyện Lục Ngạn		37,3	
1	Khu dân cư Hải Yên - Lê Hồng Phong, huyện Lục Ngạn	Xã Trù Hựu và TT. Chũ	2,74	
2	Khu dân cư trung tâm xã Biên Động, huyện Lục Ngạn	Xã Biên Động	7,43	

STT	Vị trí dự kiến	Khu vực (P./X./TT.)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)	Ghi chú
3	Khu số 3 thuộc Khu đô thị mới Trần Phú (Khu 3 thuộc Khu đô thị mới Trần Phú)	Xã Trù Hựu và TT. Chũ	6,08	
4	Khu dân cư và dịch vụ thương mại Chợ Nông Sản, xã Trù Hựu, huyện Lục Ngạn	Xã Trù Hựu	2,56	
5	Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn	TT Chũ	14,55	
6	Khu số 1 Khu đô thị mới trung tâm phố Kim, xã Phụng Sơn (Khu đô thị mới trung tâm phố Kim- Phân khu 1 Phụng Sơn, Lục Ngạn)	Xã Phụng Sơn	3,94	
VII	Huyện Lục Nam		44,05	
1	Khu đô thị số 5, thị trấn Đồi Ngô	TT Đồi Ngô	2,64	
2	Khu đô thị Chu Điện giai đoạn 1 (Khu đô thị xã Chu Điện giai đoạn 1, huyện Lục Nam)	Xã Chu Điện	8,43	
3	Khu đô thị nghỉ dưỡng Đồi Ngô 2	Xã Chu Điện, Xã Khám Lạng	4,66	
4	Khu đô thị nghỉ dưỡng Đồi Ngô 1	Xã Chu Điện, Yên Sơn	8,00	
5	Khu dân cư số 1, xã Cương Sơn	Xã Cương Sơn	3,96	
6	Khu dân cư -TMDV số 3, xã Khám Lạng, huyện Lục Nam	Xã Khám Lạng	1,52	
7	Khu dân cư số 3, xã Lan Mẫu	Xã Lan Mẫu	3,88	
8	Khu dân cư số 5 xã Lan Mẫu	Xã Lan Mẫu	7,04	
9	Khu dân cư số 2, xã Tiên Nha	Xã Tiên Nha	3,92	
VIII	Huyện Hiệp Hòa		58,66	
1	Khu đô thị Phố Hoa, xã Bắc Lý, huyện Hiệp Hòa (Khu dân cư Phố Hoa)	TT. Bắc Lý	2,60	
2	Khu đô thị Bắc Lý số 2	TT. Bắc Lý	3,50	
3	KDC số 1, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa	TT. Thắng	5,40	
4	Khu thương mại và dân cư Hồ Thống Nhất, huyện Hiệp Hòa	TT. Thắng	3,05	
5	Khu đô thị mới phía Tây Nam, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa	TT. Thắng	11,86	
6	Khu dân cư Đồng Muộn, thôn Ngọ Xá, xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa	Xã Châu Minh	1,87	
7	Khu đô thị mới Châu Minh, xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa	Xã Châu Minh	4,14	
8	Khu dân cư Đông Lỗ 1, xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa	Xã Đông Lỗ	3,56	
9	Khu dân cư Đông Lỗ 3, xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa	Xã Đông Lỗ	1,83	
10	Khu dân cư mới xã Hùng Sơn, huyện Hiệp Hòa	Xã Hùng Sơn	3,08	
11	Khu dân cư Nội Con Hương Lâm, xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	Xã Hương Lâm	1,45	
12	Khu dân cư Mai Trung, huyện Hiệp Hòa	Xã Mai Trung	2,59	
13	Khu dân cư Bắc Lý Hương Lâm mở rộng, huyện Hiệp Hòa	TT. Bắc Lý và xã Hương Lâm	6,89	
14	Khu đô thị mới đường vành đai thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa	TT Thắng; xã Lương Phong	6,84	Kế hoạch SDD năm 2024
IX	Huyện Yên Thế		7,592	
1	Khu dân cư thương mại dịch vụ thôn Hoàng Long xã Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp	1,97	

STT	Vị trí dự kiến	Khu vực (P./X./TT.)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)	Ghi chú
2	Khu đô thị số 1 TT Phôn Xương	TT Phôn Xương	2,02	
3	Khu dân cư trung tâm cụm xã Mỏ Trạng, xã Tam Tiến	Xã Tam Tiến	0,88	
4	Khu dân cư phía Nam xã Đồng Lạc, huyện Yên Thế	Xã Đồng Lạc	2,722	
X	Huyện Sơn Động			
TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH			816,974	

PHỤ LỤC 5: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ ĐÃ LỰA CHỌN ĐƯỢC CHỦ ĐẦU TƯ, TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2023 VÀ CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024

STT	Dự án	Kế hoạch thực hiện trong năm 2024					
		Nhà chung cư		Nhà riêng lẻ		Đất nền để chuyển quyền sử dụng đất	
		Số căn	Tổng DT sàn (m ²)	Số căn	Tổng DT sàn (m ²)	Số lô	Tổng diện tích (m ²)
I	Thành phố Bắc Giang	2.481	320.760	559	207.983	5.970	683.739
1	KDC số 2 thuộc Khu phía Bắc KĐT Tây Nam thành phố			56	26.000		
2	Khu đô thị trung tâm xã Đông Sơn, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang					318	38.400
3	Khu dịch vụ Song Khê - Nội Hoàng, tỉnh Bắc Giang	680	64.728				
4	Tổ hợp Dịch vụ Thương mại và Nhà ở HH4 (lô đất HH8, Quy hoạch phân khu số 2, thành phố Bắc Giang), thuộc Khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang	154	23.099	16	771		
5	Khu dân cư cạnh Trường tiểu học Tân Tiên, thuộc khu số 4, KĐT phía Nam thành phố Bắc Giang					343	46.200
6	Khu đô thị mới cạnh Trường Tiểu học Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang					259	2.223
7	Khu đô thị mới thôn Tân Mỹ, xã Đông Sơn, thành phố Bắc Giang					303	31.775
8	Khu đô thị mới HH3 thuộc Khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang			11	4.873	78	6.723
9	Khu đô thị Đa Mai – Song Mai 2, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang					195	27.625
10	Xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại hỗn hợp tại Phân khu số 2, Khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang			109	16.350		
11	Khu dân cư số 3, số 4 phía Bắc thuộc Khu đô thị phía Tây Nam thành phố Bắc Giang					277	37.806
12	KĐT phía Tây Nam thành phố					240	25.908
13	Tòa nhà chung cư hỗn hợp tại lô OCT5 và OCT8A theo quy hoạch đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Bắc Giang	466	65.906				
14	Đầu tư xây dựng nhà ở thương mại cạnh công viên Ngô Gia Tự, thành phố Bắc Giang tại khu đất là trụ sở cũ Thành ủy, HẸND, UBND thành phố Bắc Giang và Trung tâm văn hoá, điện ảnh tỉnh Bắc Giang	565	79.907				
15	Chung cư thương mại tại Khu dân cư cạnh đường Xương Giang thành phố Bắc Giang (tòa CT2)	364	51.480				
16	Khu đô thị mới Thành Trung- Cầu xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang			73	62.014	34	6.597
17	Khu đô thị số 2,3 cạnh Trường Cao đẳng Nghề công nghệ Việt Hàn			19	8.572	283	28.857
18	Khu đô thị mới Giáp Nguột - Trại Cầu, xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang			58	25.348	207	16.863
19	Khu phía Bắc thuộc Khu đô thị số 19, phân khu số 2, thành phố Bắc Giang					190	15.413
20	Phía Bắc Khu đô thị số 22 thuộc PK2 thành phố					171	18.475
21	Khu số 8, phân khu số 2 thành phố			10	6.247	118	11.138
22	Khu đô thị mới phía Tây Đình Trì, thành phố Bắc Giang					244	22.134
23	Khu số 1 thuộc Khu đô thị cạnh Trường Cao đẳng nghề và tiếp giáp QL31, xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang					285	35.155
24	Phía Nam Khu đô thị số 22 thuộc PK2 thành phố					158	16.000
25	Khu số 1 thuộc khu đô thị phía Bắc xã Đông Sơn, thành phố Bắc Giang			35	16.506	289	28.549

STT	Dự án	Kế hoạch thực hiện trong năm 2024					
		Nhà chung cư		Nhà riêng lẻ		Đất nền để chuyển quyền sử dụng đất	
		Số căn	Tổng DT sàn (m2)	Số căn	Tổng DT sàn (m2)	Số lô	Tổng diện tích (m2)
26	Khu dân cư Song Khê 2, xã Song Khê, thành phố Bắc Giang					164	16.500
27	Khu phía Tây thuộc khu số 1, số 3 thuộc Phân khu số 4, thành phố Bắc Giang					291	35.297
28	Khu phía Đông thuộc khu số 1, số 3 thuộc Phân khu số 4, thành phố Bắc Giang					468	74.176
29	Đầu tư xây dựng nhà ở thương mại số 1 thuộc phố đi bộ, Khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang	252	35.640	117	17.550		
30	Khu đô thị mới Cảnh Tinh lộ 299 và đường trục chính đô thị phía Nam xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang			55	23.752	130	11.162
31	Khu đô thị số 14, thuộc Khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang					336	48.998
32	Khu đô thị số 13 thuộc phân khu số 2, thành phố Bắc Giang					326	57.365
33	Khu đô thị mới Cửa Làng - Thôn Trước, xã Tân Tiên, thành phố Bắc Giang					263	24.400
II	Huyện Lạng Giang	0	0	232	98.460	3.959	424.490
1	Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Vôi huyện Lạng Giang			94	34.038	7	569
2	Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang					601	72.318
3	Khu dân cư thôn Hạ, xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang					181	19.070
4	Khu dân cư Nghĩa Hòa, xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang					301	31.661
5	Khu đô thị trung tâm thị trấn Kép mở rộng, huyện Lạng Giang			138	64.422	437	37.639
6	Khu đô thị số 1 xã Thái Đào, huyện Lạng Giang					220	21.461
7	Khu đô thị số 3 xã Thái Đào, huyện Lạng Giang					87	8.923
8	Khu đô thị số 4 xã Thái Đào, huyện Lạng Giang					131	13.759
9	Khu dân cư thôn Mầu, xã Thái Đào, huyện Lạng Giang			0	0	193	32.858
10	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái, huyện Lạng Giang					179	17.436
11	Khu phía Bắc thuộc Khu dân cư số 1, xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang					2	195
12	Khu đô thị Mỹ Hưng, huyện Lạng Giang					199	17.464
13	Khu đô thị Mỹ Hưng 2, huyện Lạng Giang					134	13.842
14	Khu dân cư Tân Hòa, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang					148	13.121
15	Khu số 1, thuộc Khu dân cư xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang					220	32.641
16	Khu dân cư An Long, xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang					240	26.345
17	Khu dân cư thôn Giêng, xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang					144	13.336
18	Khu số 2 thuộc khu dân cư trung tâm xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang					86	11.018
19	Khu dân cư số 2, xã Mỹ Thái, huyện Lạng Giang					256	24.245
20	Khu dân cư xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang					193	16.589
III	Huyện Việt Yên	0	0	84	38.280	1.932	196.901
1	Khu 4, khu dân cư thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên					121	11.847
2	Khu B, Khu đô thị Đình Trám - Sen Hồ, huyện Việt Yên					500	45.000
3	Khu dân cư mới phía Bắc, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên					11	1.059
4	Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Nénh, huyện Việt Yên					250	28.572
5	Khu dân cư mới Bích Sơn, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên					50	4.302
6	Khu đô thị Dịch vụ thương mại tổng hợp thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên					200	25.226

STT	Dự án	Kế hoạch thực hiện trong năm 2024					
		Nhà chung cư		Nhà riêng lẻ		Đất nền để chuyển quyền sử dụng đất	
		Số căn	Tổng DT sàn (m2)	Số căn	Tổng DT sàn (m2)	Số lô	Tổng diện tích (m2)
7	KĐT mới thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên					200	18.760
8	Khu đô thị mới Ninh Khánh, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên			84	38.280		0
9	Khu đô thị mới Sen Hồ, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên					100	10.992
10	Khu đô thị số 7 trên đường 295B, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên					100	8.697
11	Khu dân cư thôn Nam Ngạn, xã Quang Châu, huyện Việt Yên					100	9.892
12	Khu đô thị số 1 xã Tự Lạn, huyện Việt Yên					100	10.265
13	Khu đô thị số 2 xã Tự Lạn, huyện Việt Yên					100	13.320
14	Khu dân cư mới thôn Trung Đông, xã Vân Trung, huyện Việt Yên					100	8.969
IV	Huyện Tân Yên	0	0	7	3.035	613	71.277
1	Khu đô thị An Huy thị trấn Cao Thượng			7	3.035	487	56.250
2	Khu đô thị mới OM7, cạnh trường Tiểu học thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên					100	13.868
3	Khu dân cư mới Chợ Vồng, huyện Tân Yên			0	0	26	1.159
4	Khu dân cư Vàng Cao Xá (thôn Vàng), huyện Tân Yên						
5	Khu số 1 thuộc KĐT phía Đông, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên						
6	Khu dân cư Bắc thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên						
7	Khu số 2 thuộc KĐT phía Đông, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên						
8	Khu số 3 thuộc KĐT phía Đông, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên						
9	Khu dân cư Tân Sơn, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên						
10	Khu dân cư Trung tâm xã Liên Sơn, huyện Tân Yên						
11	Khu dân cư Bình Minh, xã Quế Nham, huyện Tân Yên						
12	KDC mới xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên						
V	Huyện Yên Dũng	0	0	93	26.680	1.691	168.354
1	Khu dân cư mới Nam Tiên, xã Đông Việt, huyện Yên Dũng						
2	Khu đô thị mới xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng					498	50.005
3	Khu đô thị mới Long Trì, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng					146	14.044
4	Khu đô thị số 1 thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng					378	35.950
5	KĐT số 3, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng					272	28.415
6	Khu dân cư số 1, xã Cảnh Thụy (Khu dân cư Vườn Dí, Bình Voi, Tây), huyện Yên Dũng			29	10.834	105	9.750
7	Khu dân cư số 2 xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng			31	2.687	109	11.891
8	Khu đô thị mới Phượng Hoàng, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng					118	10.562
9	Khu đô thị số 4 xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng			33	13.159	65	7.737
VI	Huyện Lục Ngạn	0	0	20	13.020	1.156	129.300
1	Khu đô thị mới Trần Phú, huyện Lục Ngạn (giai đoạn 1)			0	0	0	0
2	Khu dân cư Kép, xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn			0	0	218	20.611
3	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn			0	0	125	13.805
4	Khu dân cư trung tâm Kim 1, xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn			0	0	82	7.408
5	Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn			20	13.020	245	30.876

STT	Dự án	Kế hoạch thực hiện trong năm 2024					
		Nhà chung cư		Nhà riêng lẻ		Đất nền để chuyển quyền sử dụng đất	
		Số căn	Tổng DT sàn (m ²)	Số căn	Tổng DT sàn (m ²)	Số lô	Tổng diện tích (m ²)
6	Khu dân cư Tân Sơn, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn			0	0	171	19.556
7	Khu đô thị mới chợ Nông sản, huyện Lục Ngạn			0	0	223	26.897
8	Khu đô thị mới trung tâm Thị trấn Chũ (Giai đoạn 1)			0	0	92	10.147
VII	Huyện Lục Nam	0	0	140	15.222	4.978	851.752
1	Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam					581	75.200
2	Khu đô thị mới Đông Cửa 2, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam					106	12.700
3	Khu dân cư mới số 1 xã Tiên Nha, huyện Lục Nam					154	15.100
4	Khu dân cư mới xã Tam Dị, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang					284	10.100
5	Khu đô thị số 3, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam					270	10.100
6	Khu dân cư mới số 1 xã Phương Sơn, huyện Lục Nam					164	30.092
7	Khu dân cư làn 2, Quốc lộ 37, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam					106	10.100
8	Phía Bắc thuộc Khu đô thị số 4, thị trấn Đồi Ngô			18	2.226	109	11.647
9	Khu phía Nam thuộc KĐT số 4 thị trấn Đồi Ngô			26	3.217	130	13.535
10	Khu đô thị số 2 thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam (giai đoạn 1)			20	2.755	231	27.572
11	Khu đô thị số 6, thị trấn Đồi Ngô			63	5.604	368	33.273
12	KDC mới số 3, xã Phương Sơn, huyện Lục Nam			7	668	173	15.547
13	KDC số 2 - Giai đoạn 1, xã Phương Sơn, huyện Lục Nam			6	752	146	14.320
14	Khu dân cư số 2, xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam					150	70.235
15	Khu dân cư số 1 xã Chu Điện, huyện Lục Nam					172	75.000
16	KDC mới số 2, xã Khám Lạng, huyện Lục Nam					162	14.600
17	Khu dân cư số 1 (Khu dân cư Độc Dầu), xã Khám Lạng, huyện Lục Nam					205	20.059
18	Khu dân cư - TMDV số 4, xã Khám Lạng, huyện Lục Nam					127	69.909
19	KDC mới số 1, xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam					157	65.274
20	Khu dân cư số 4, xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam					193	78.297
21	KDC mới số 1, xã Thanh Lâm, huyện Lục Nam					272	24.200
22	Khu dân cư số 5, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam					497	73.040
23	Khu dân cư Lan Sơn số 1 (giai đoạn 1), xã Yên Sơn và xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam					221	81.852
VIII	Huyện Hiệp Hòa	0	0	0	0	999	123.058
1	KDC mới xã Bắc Lý, huyện Hiệp Hòa					284	29.745
2	KĐT thôn Chóp, xã Lương Phong, huyện Hiệp Hòa					332	51.100
3	KDC Thường Thắng huyện Hiệp Hòa					383	42.213
IX	Huyện Yên Thế	0	0	612	59.999	612	59.999
1	Khu dân cư trung tâm xã Đồng Lạc			377	35.245	377	35.245
2	Khu số 2 thuộc khu dân cư mới thị trấn Bồ Hạ			235	24.754	235	24.754
X	Huyện Sơn Động	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH		2.481	320.760	1.747	462.679	21.910	2.708.870

STT	Dự án	Kết quả thực hiện trong năm 2023				Lũy kế thực hiện trong các năm 2021-2023			
		Nhà chung cư		Nhà riêng lẻ		Nhà chung cư		Nhà riêng lẻ	
		Số căn	Tổng DT sàn (m2)	Số căn	Tổng DT sàn (m2)	Số căn	Tổng DT sàn (m2)	Số căn	Tổng DT sàn (m2)
VI	Huyện Lục Ngạn	0	0	0	0	0	0	0	0
VII	Huyện Lục Nam	0	0	0	0	0	0	0	0
VIII	Huyện Hiệp Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0
IX	Huyện Yên Thế	0	0	0	0	0	0	0	0
X	Huyện Sơn Động	0	0	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH		2.277	140.505	0	0	4.988	316.602	0	0

**PHỤ LỤC 7: DANH MỤC VỊ TRÍ DỰ KIẾN CÓ KHẢ NĂNG XEM XÉT TRÌNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG
ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI TRONG NĂM 2024**

STT	Vị trí dự kiến	Khu vực (P./X./TT.)	Diện tích đất ở dự kiến (ha)
I	Thành phố Bắc Giang		16,33
1	Khu nhà ở xã hội số 1 tại khu đô thị số 11,12(lô đất ký hiệu OXH -03 theo QHCT) thuộc phân khu số 2, TP Bắc Giang	Phường Đình Ké, xã Tân Tiến	2,64
2	Khu nhà ở xã hội số 2 tại khu đô thị số 11,12(lô đất ký hiệu OXH -02 theo QHCT) thuộc phân khu số 2, TP Bắc Giang	Phường Đình Ké, xã Tân Tiến	7,17
3	Khu nhà ở xã hội tại Khu đô thị mới Giáp Ngươi -Trại Cầu, thành phố Bắc Giang	Xã Đình Trì	0,59
4	Khu nhà ở xã hội tại Khu đô thị mới phía Tây Đình Trì, thành phố Bắc Giang	Xã Đình Trì	0,68
5	Khu nhà ở xã hội tại Khu số 8 thuộc phân khu số 2 thành phố Bắc Giang	Xã Đình Trì	0,37
6	Nhà ở xã hội tại khu số 1 thuộc Khu đô thị cạnh Trường Cao đẳng nghề và tiếp giáp QL31, xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang	Xã Đình Trì, phường Đình Ké	0,71
7	Dự án Khu nhà ở xã hội số 1 tại Khu số 5, số 9 thuộc khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang	Xã Tân Tiến	1,45
8	Khu nhà ở xã hội số 2, số 3 tại khu dân cư số 2, khu phía Bắc thuộc khu đô thị Tây Nam, TP Bắc Giang	Xã Tân Mỹ, phường Mỹ Độ, thành phố Bắc Giang	0,72
9	Khu nhà ở xã hội tại Khu đô thị số 7, số 8 thuộc Phân khu số 4, thành phố Bắc Giang		1,20
10	Khu nhà ở xã hội tại Khu dân cư cạnh đường Trần Hưng Đạo, thành phố Bắc Giang		0,80
II	Huyện Lạng Giang		7,66
1	Khu nhà ở xã hội dành cho công nhân số 1 xã Nghĩa Hòa	Xã Nghĩa Hòa	2,40
2	Khu số 1 thuộc Khu dân cư và Nhà ở xã Hội, xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang	Xã Tân Hưng	4,01
3	Khu nhà ở xã hội số 1 tại Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	Xã Xương Lâm	1,25
III	Huyện Việt Yên		5,62
1	Khu nhà ở xã hội thuộc khu đô thị đường Hồ Công Dục, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (ký hiệu ô đất CT-01)	TT. Bích Động	1,10
2	Khu nhà ở xã hội số 2 tại Khu đô thị và nhà ở xã hội Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Xã Vân Trung	4,52
IV	Huyện Tân Yên		0,00
V	Huyện Yên Dũng		11,78
1	Khu nhà ở công nhân KCN- Đô thị - dịch vụ Yên Lư huyện Yên Dũng	TT Nham Biền, xã Yên Lư	7,60
2	Khu nhà ở xã hội số 2 thị trấn Nham Biền	Xã Yên Lư, TT. Nham Biền	1,05
3	Khu nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị mới Phương Hoàng ,xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	Xã Nội Hoàng	3,13
VI	Huyện Lục Ngạn		0,00
VII	Huyện Lục Nam		0,00
VIII	Huyện Hiệp Hòa		2,75
1	Khu nhà ở công nhân phục vụ Khu công nghiệp Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa		2,75
IX	Huyện Yên Thế		0,00
X	Huyện Sơn Động		
TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH			42,14

PHỤ LỤC 8: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI ĐÃ LỰA CHỌN ĐƯỢC CHỦ ĐẦU TƯ, TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2023 VÀ CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024

STT	Dự án	Kế hoạch thực hiện trong năm 2024			
		Nhà chung cư		Nhà riêng lẻ	
		Số căn	Tổng DT sàn (m2)	Số căn	Tổng DT sàn (m2)
I	Thành phố Bắc Giang	1.872	100.333	0	0
1	Khu nhà ở xã hội số 02 tại khu số 5, số 9 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang	1.273	66.039		
2	Khu nhà ở xã hội tại Khu số 1 thuộc Khu đô thị cạnh Trường Cao đẳng nghề công nghệ Việt - Hàn, xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang	599	34.294		
II	Huyện Lạng Giang	0	0	0	0
III	Huyện Việt Yên	1330	100354	0	0
1	Khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Đình Trám, huyện Việt Yên				
2	Khu nhà ở xã hội Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	528	36.288		
3	Khu nhà ở xã hội dành cho công nhân tại Khu đô thị mới thị trấn Nénh (CT4, CT3)				
4	Khu nhà ở xã hội dành cho công nhân tại Khu đô thị mới thị trấn Nénh (CT1, CT2)	480	43.385		
5	Khu nhà ở xã hội tại thôn Nam Ngạn, xã Quang Châu, huyện Việt Yên (thôn Nam Ngạn)				
6	Khu nhà ở xã hội tại thôn Nam Ngạn, xã Quang Châu, huyện Việt Yên (thôn Nam Ngạn, thôn Đông Tiến)				
7	Khu nhà ở xã hội dành cho công nhân xã Quang Châu, huyện Việt Yên	322	20.681		
8	Khu nhà ở xã hội số 1 tại Khu đô thị và nhà ở xã hội Vân Trung, huyện Việt Yên (OXH-01 và OXH-04)				
9	Khu nhà ở công nhân xã Vân Trung, huyện Việt Yên				
10	Nhà ở xã hội nằm trong dự án Khu đô thị số 7 trên tuyến ĐT 295B, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên				
IV	Huyện Tân Yên	0	0	0	0
V	Huyện Yên Dũng	247	21.778	45	23.175
1	Nhà ở xã hội thị trấn Nham Biền	247	21.778	45	23.175
2	Nhà ở xã hội dành cho công nhân, xã Nội Hoàng huyện Yên Dũng				
3	Nhà ở xã hội nằm trong dự án Khu đô thị mới Phương Hoàng, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng				
VI	Huyện Lục Ngạn	0	0	0	0
VII	Huyện Lục Nam	0	0	0	0
VIII	Huyện Hiệp Hòa	0	0	0	0
IX	Huyện Yên Thế	0	0	0	0
X	Huyện Sơn Động	0	0	0	0
TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH		3.449	219.387	45	23.175

PHỤ LỤC 9: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG XÂY DỰNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG TẠO LẬP QUỸ ĐẤT ĐỂ ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ CHO NGƯỜI DÂN ĐANG TRIỂN KHAI

STT	Dự án	Kết quả thực hiện trong năm 2023				Lũy kế thực hiện trong các năm 2021-2023			
		Đất đấu giá		Đất bố trí TĐC		Đất đấu giá		Đất bố trí TĐC	
		Số lô	Tổng DT (m ²)	Số lô	Tổng DT (m ²)	Số lô	Tổng DT (m ²)	Số lô	Tổng DT (m ²)
I	Thành phố Bắc Giang	2.000	221.487	0	0	2.643	295.743		
1	HTKT Điểm dân cư Chợ Cây, phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang	38	3.793			38	3.793		
2	Khu dân cư và hồ điều hòa phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang	116	15.670			116	15.670		
3	HTKT khu dân cư dọc 2 bên đường giao thông từ khu vực nhà văn hóa thôn Sầu đi thôn Thanh Mai	205	29.487			205	29.487		
4	HTKT khu dân cư thành Xương Giang	216	25.824			216	25.824		
5	HTKT KDC xứ Đồng, Cửa Tru, thôn Nguận, xã Dĩnh Trì	116	10.457			116	10.457		
6	HTKT khu dân cư phố Cốc 2, xã Dĩnh Trì	92	11.761			92	11.761		
7	HTKT khu dân cư thôn Đông Mo, cạnh đường tỉnh 299, xã Dĩnh Trì	200	17.078			200	17.078		
8	Điểm dân cư thôn Nguận 2, xã Dĩnh Trì	168	14.600			168	14.600		
9	HTKT điểm dân cư thôn Sòi xã Đồng Sơn Giai đoạn 2	111	11.442			111	11.442		
10	HTKT KDC thôn Đồng Sau, xã Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang	108	11.160			108	11.160		
11	HTKT khu dân cư Song Khê 1, xã Song Khê (Giai đoạn 1)	36	3.337			101	9.344		
12	HTKT điểm dân cư thôn Phúc Thượng	55	5.510			55	5.510		
13	HTKT điểm dân cư thôn Phúc Thượng (giai đoạn 2)	67	5.160			67	5.160		
14	HTKT khu dân cư đường Lư Giang, xã Tân Mỹ	151	18.291			151	18.291		
15	HTKT Khu số 3 khu đô thị phía Nam	97	17.540			270	49.112		
16	HTKT khu dân cư đường Xương Giang	75	6.318			210	17.689		
17	HTKT nhóm dân cư Hà Vị 4, phường Thọ Xương, TPBG	38	3.060			106	8.569		
18	HTKT khu dân cư mới thôn Tân Mỹ xã Đồng Sơn (Giai đoạn 2)	41	4.639			114	12.990		
19	Khu dân cư số 1 khu đô thị phía Bắc thuộc khu đô thị Tây Nam thành phố Bắc Giang.	45	3.907			126	10.940		
20	HTKT điểm dân cư thôn Lục, xã Tân Mỹ	26	2.452			74	6.866		
II	Huyện Lạng Giang	1.154	126.306	0	0	1.789	203.664	0	0
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư trung tâm, xã An Hà (Giai đoạn 1)	0	0	0	0	77	7.734		
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu thôn Hậu, xã Đại Lâm (Giai đoạn 1)	0	0	0	0	74	7.700		
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu thôn Hậu, xã Đại Lâm (Giai đoạn 2)	0	0	0	0	135	15.430		
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư số 1, xã Mỹ Hà (Giai đoạn 1)	0	0	0	0	56	9.729		
5	Xây dựng khu đô thị số 2, xã Thái Đào	0	0	0	0	221	28.000	0	0

STT	Dự án	Kết quả thực hiện trong năm 2023				Lũy kế thực hiện trong các năm 2021-2023			
		Đất đấu giá		Đất bố trí TĐC		Đất đấu giá		Đất bố trí TĐC	
		Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất khu thôn Ao Luông, xã Yên Mỹ (Giai đoạn 3)	0	0			72	8.765		
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất khu thôn Kép 12, xã Hương Sơn (Giai đoạn 1)								
8	Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu cây xăng thôn Bằng, xã Nghĩa Hòa (Hoàn thiện xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu cây xăng thôn Bằng, xã Nghĩa Hòa)								
9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư số 1 xã Hương Lạc (Giai đoạn 1)								
10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thôn Cầu Trong, thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái (Khu xen kẹt)	29	3.195			29	3.195		
11	Xây dựng khu đô thị số 5 xã Thái Đào, huyện Lạng Giang (giai đoạn 1)	123	11.852			123	11.852		
12	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất khu Chợ Năm, xã Tiên Lục (Giai đoạn 4)								
13	Khu đô dân cư phía Tây Bắc thị trấn Kép, huyện Lạng Giang	72	6.662			72	6.662		
14	Xây dựng khu dân cư phía Tây Bắc Thị trấn Kép huyện Lạng Giang (giai đoạn 2)	0	0			0	0		
15	Xây dựng khu dân cư phía Tây Nam Thị trấn Kép huyện Lạng Giang (giai đoạn 2)								
16	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá khu dân cư Tân Luận 4, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 1)	38	4.191			38	4.191		
17	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tân Luận 4, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang (giai đoạn 2)	0	0			0	0		
18	Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư Tân Luận 1 (Giai đoạn 5)	54	6.300			54	6.300		
19	Xây dựng khu đô thị Tân Luận số 3 thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.								
20	Khu đô thị trung tâm thị trấn Vôi								
21	Khu đô thị Đại Phú thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang								
22	Xây dựng khu dân cư trung tâm xã An Hà, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 2)								
23	Khu số 2 thuộc khu dân cư Đại Giáp, xã Đại Lâm								
24	Xây dựng khu dân cư thôn Ruồng Cái xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 5)								
25	Xây dựng khu dân cư thôn Ruồng Cái xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 4)	194	21.284			194	21.284		
26	Khu dân cư số 1 xã Hương Lạc (Giai đoạn 1)								
27	Khu dân cư số 1 xã Hương Lạc (Giai đoạn 2)								
28	Xây dựng khu dân cư trung tâm xã Hương Lạc, huyện Lạng Giang (Giai	196	24.429			196	24.429		

STT	Dự án	Kết quả thực hiện trong năm 2023				Lũy kế thực hiện trong các năm 2021-2023			
		Đất đấu giá		Đất bố trí TĐC		Đất đấu giá		Đất bố trí TĐC	
		Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)
56	Khu số 2 thuộc khu dân cư Tiên Lục - Mỹ Hà, huyện Lạng Giang								
57	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Chùa, xã Xuân Hương (giai đoạn 4)								
58	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Thiếp, xã Xương Lâm								
59	Xây dựng khu dân cư thôn Quyết Tiến xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang (giai đoạn 2)								
60	Xây dựng khu dân cư thôn Quyết Tiến xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang (giai đoạn 1)								
61	Xây dựng khu dân cư thôn Ao Luông xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 4)	193	22.084			193	22.084		
62	Xây dựng hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư Yên Mỹ - Tân Hưng								
III	Huyện Việt Yên	0	0	0	0	4.062	395.432	5	500
1	GPMB xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện: Hạng mục Xây dựng khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho (giai đoạn 4)					29	3.065		
2	GPMB xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện: Hạng mục Xây dựng khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho (giai đoạn 3)					188	22.280		
3	Khu dân cư đường Hồ công Dự nối dài					363	36.300		
4	GPMB xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện: Hạng mục Xây dựng khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho (giai đoạn 2)					473	52.838		
5	Khu dân cư Bắc Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang					315	35.843		
6	Khu dân cư Đồng Vân, xã Quang Châu, huyện Việt Yên					499	41.603		
7	Xây dựng khu dân cư thôn Sơn Hải, xã Trung Sơn					38	3.800		
8	Khu dân cư đường Hồ Công Dự nối dài (Khu 1)					56	5.854		
9	GPMB, đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện Việt Yên. Hạng mục: Xây dựng Khu dân cư tại TDP 2, thị trấn Bích Động (vị trí Trung tâm Văn hóa-thông tin và thể thao huyện)							5	500
10	Khu dân cư đường Dương Quốc Cơ thị trấn Bích Động					241	24.000		
11	Khu dân cư Văn Xá, thị trấn Bích Động					161	14.700		
12	Khu dân cư tổ dân phố Kiều, thị trấn Bích Động					289	24.158		
13	GPMB đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện hạng mục: Khu dân cư Tô dân phố My Điện, thị trấn Nénh					3	300		
14	Khu dân cư mới dọc tuyến đường Yên Ninh, thị trấn Nénh (giai đoạn 2)					259	16.700		
15	Khu dân cư Yên Ninh, Ninh Khánh thị trấn Nénh, huyện Việt Yên					270	29.199		
16	Khu dân cư thôn Mỏ Thổ, xã Minh Đức					24	2.975		
17	Khu dân cư đường vành đai IV thôn Nội Ninh, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên					50	550		
18	Khu dân cư thôn Đạo Ngạn, xã Quang Châu, huyện Việt Yên					157	14.825		

STT	Dự án	Kết quả thực hiện trong năm 2023				Lũy kế thực hiện trong các năm 2021-2023			
		Đất đấu giá		Đất bố trí TĐC		Đất đấu giá		Đất bố trí TĐC	
		Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)
18	Cụm dân cư Đồng Sỏi thôn Lục Liễu, xã Hợp Đức					69	9.633		
19	Cụm dân cư Đồng Độc, thôn Lý Cốt xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên					35	3.500		
20	Cụm dân cư thôn Kép Thượng, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên					24	2.400		
21	Cụm dân cư Cửa Lê, thôn Tân Tiến, xã Song vân, huyện Tân Yên					28	2.800		
22	Cụm dân cư thôn Thượng, xã Cao Xá, huyện Tân Yên					11	1.100		
23	Khu dân cư đổi diện ông Dục, thôn Trần Thành, xã Quang Tiến	42	8.187			42	8.187		
24	Khu dân cư Đồng Nâu Mưa, thôn Cầu Đông 9, xã Ngọc Lý	60	7.034			60	7.034		
25	Cụm dân cư Cửa Lê, thôn Tân Tiến, xã Song vân, huyện Tân Yên- giai đoạn 2	25	2.500			25	2.500		
26	Cụm dân cư Đồng Sỏi, thôn Tiến Sơn, xã Hợp Đức, huyện Tân yên					20	3.899		
27	Khu dân cư thôn Quyên, xã Tân Trung	56	6.935			56	6.935		
28	Xây dựng CSHT khu dân cư Đồng Xi, thôn Chúc, xã Đại Hóa	61	6.866			61	6.866		
29	Khu dân cư thôn Đồi Rồng	50	5.936			50	5.936		
30	Dự án xây dựng CSHT khu dân cư đổi diện ông Dục (GD 2)	74	7.400			74	7.400		
31	Khu dân cư Ngã Ba Đình Nèo, thôn Chung, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên	30	3.856.80			30	3.857		
32	Khu dân cư đổi diện ông Dục, thôn Trần Thành, xã Quang Tiến, huyện Tân Yên (GD2)	67	7.917			67	7.917		
33	Khu dân cư Đồng Cửa thôn Quang Châu, xã Ngọc Châu	36	7.385			36	7.385		
34	Cụm dân cư Chuôm Nho 1, TDP Lao động, thị trấn Nhã Nam								
35	Khu dân cư Văn Chỉ (NVH phố Bùi cũ) thị trấn Cao Thượng								
36	Khu dân cư Đồng Bông thôn Trại								
37	Khu dân cư thôn Đồng Lim GD 2								
38	KDC công trường THCS thôn Tân Thê								
39	Khu dân cư phía sau UBND xã thôn Chính Thê, xã Lan Giới								
40	Khu dân cư Thủy Cầu (Đồi Ông Chương)								
41	Khu dân cư Thủy Cầu - Hội Phú (Giai đoạn 1)								
V	Huyện Yên Dũng	2.342	223.857	0	0	2.342	223.857	0	0
1	Hạ tầng khu dân cư mới xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng (giai đoạn 3, 4)	235	23.500			235	23.500		
2	Hạ tầng kỹ thuật tiểu khu 3, thị trấn Neo, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.	90	9.000			90	9.000		
3	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị số 1 thị trấn Neo, huyện Yên Dũng (giai đoạn 2)	100	9.636			100	9.636		
4	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị số 1 thị trấn Neo, huyện Yên Dũng (giai đoạn 1)	76	7.543			76	7.543		
5	Hạ tầng khu dân cư thôn Cựu Trên, xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng	19	2.041			19	2.041		
6	Hạ tầng đất ở và kinh doanh dịch vụ xã Nội Hoàng giai đoạn 2, huyện Yên Dũng	230	17.200			230	17.200		
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Huyện, xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	178	18.727			178	18.727		

STT	Dự án	Kết quả thực hiện trong năm 2023				Lũy kế thực hiện trong các năm 2021-2023			
		Đất đấu giá		Đất bố trí TĐC		Đất đấu giá		Đất bố trí TĐC	
		Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tân Hưng, xã Tư Mại, huyện Yên Dũng	38	4.000			38	4.000		
9	Hạ tầng khu dân cư mới xã Tư Mại, huyện Yên Dũng (khu2)	78	9.736			78	9.736		
10	Hạ tầng khu dân cư mới xã Tư Mại, huyện Yên Dũng (khu 1)	156	14.288			156	14.288		
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Xuân Đông, xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	130	11.800			130	11.800		
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn An Phú, xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	133	12.582			133	12.582		
13	Hạ tầng khu dân cư mới xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	26	2.120			26	2.120		
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Cảnh Thụy và thị trấn Neo, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	106	9.330			106	9.330		
16	Hạ tầng khu dân cư mới xã Cảnh Thụy-Tư Mại, huyện Yên Dũng (giai đoạn 2)	39	3.600			39	3.600		
17	Hạ tầng khu dân cư mới xã Cảnh Thụy-Tư Mại (giai đoạn 1), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	79	7.820			79	7.820		
18	HTKT khu dân cư thôn Tây, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng	38	3.230			38	3.230		
19	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Sơn Thịnh, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	127	11.730			127	11.730		
20	Hạ tầng khu dân cư thôn Bùi Bền, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	51	5.081			51	5.081		
21	Hạ tầng khu đô thị số 2 thị trấn Nham Biền	203	17.000			203	17.000		
22	Đất ở tái định cư dự án xây dựng cầu Đông Việt và đường dẫn lên cầu	40	4.267			40	4.267		
23	Khu dân cư thôn Tiên La, xã Đức Giang, huyện Yên Dũng	18	2.100			18	2.100		
24	Hạ tầng thôn Thượng Tùng xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng	23	4.100			23	4.100		
25	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tổ dân phố Hương	98	10.400			98	10.400		
26	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư để GPMB thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 398 đoạn từ Đông Việt đi thị trấn Neo và Quốc lộ 17 đoạn từ công Kem đi Tiên Phong huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.	31	3.026			31	3.026		
VI	Huyện Lục Ngạn	36	4.500	0	0	161	15.750	0	0
1	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (Giai đoạn 1)					125	11.250		
2	Hạ tầng kỹ thuật và Khu dân cư xã Đèo Gia	36	4.500			36	4.500		
3	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài, huyện Lục Ngạn (giai đoạn 2)								
4	HTKT&KDC phân khu I, khu đô thị phía Tây, thị trấn Chũ								
VII	Huyện Lục Nam	226	20.340	0	0	278	26.240	0	0
1	KDC Quyết Tâm	0	0			52	5.900		
2	KDC Phía Bắc- thuộc KDC số 1, xã Chu Điện	226	20.340			226	20.340		

STT	Dự án	Kết quả thực hiện trong năm 2023				Lũy kế thực hiện trong các năm 2021-2023			
		Đất đấu giá		Đất bố trí TĐC		Đất đấu giá		Đất bố trí TĐC	
		Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)
	Hòa								
12	Khu dân cư Bách Nhân (GD2)	36	4.034	0	0	36	4.034		
13	Xây dựng điểm dân cư thuộc các xã Quang Minh, Xuân Cầm, huyện Hiệp Hòa	7	779,55	0	0	7	779,55		
14	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư thuộc các xã Châu Minh, Xuân Cầm, Hòa Sơn huyện Hiệp Hòa	23	2.512	1	97	23	2.512		
15	Khu Dân cư Bình Dương, xã Ngọc Sơn	24	3.900			24	3.900		
16	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Bách Nhân giai đoạn 1, xã Hùng Sơn, huyện Hiệp Hòa	128	14.388			128	14.388		
IX	Huyện Yên Thế	131	12.090	0	0	131	12.090	0	0
1	Khu đô thị kết hợp tái định cư di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khu dân cư mới xã Đông Kỳ	83	7.964	0	0	83	7.964	0	0
3	Khu dân cư mới trung tâm xã Đồng Vương	48	4.126	0	0	48	4.126	0	0
X	Huyện Sơn Động	0	0	0	0	179	22.054	0	0
1	Xây dựng cơ sở Hạ tầng khu dân cư khu II và Khu IV, thị trấn An Châu					108	11.836		
2	Xây dựng hạ tầng khu dân cư thôn Thoi, xã Dương Hưu					71	10.218		
TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH		8.179	862.175	27	3.157	14.457	1.517.854	31	3.560

**PHỤ LỤC 10: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG XÂY DỰNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG TẠO LẬP
QUỸ ĐẤT ĐỀ ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ CHO NGƯỜI DÂN DỰ KIẾN
KHỞI CÔNG XÂY DỰNG TRONG NĂM 2024**

STT	Dự án	Quy mô sản phẩm			
		Đất đầu giá		Đất bố trí TĐC	
		Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)
I	Thành phố Bắc Giang	5.633	637.675	58	5.372
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Phan Bội Châu, phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang (GD1).	191	18.641		
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư cạnh đường Trần Hưng Đạo, phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang	154	14.565		
3	HTKT khu dân cư cạnh đường Hoàng Văn Thụ kéo dài	105	11.936		
4	HTKT Khu số 2 thuộc Khu dân cư số 4, phường Thọ Xương	163	15.219		
5	HTKT Khu số 3 thuộc Khu dân cư số 4, phường Thọ Xương	185	17.175		
6	HTKT Khu số 1 thuộc Khu dân cư số 4, phường Thọ Xương	203	17.473		
7	HTKT Khu số 4 thuộc Khu dân cư số 4, phường Thọ Xương	89	8.439		
8	HTKT khu dân cư thành Xương Giang, thành phố Bắc Giang (giai đoạn 2)	35	3.850		
9	HTKT khu dân cư số 3 cạnh tỉnh lộ 295B (giai đoạn 3)	166	15.770		
10	HTKT khu chung cư cũ phường Trần Nguyên Hãn			13	1.316
11	HTKT khu dân cư phố Cốc 3, xã Đình Trị, thành phố Bắc Giang	92	12.900		
12	HTKT khu dân cư thôn Đồng Sau, xã Đồng Sơn (giai đoạn 2)	68	6.783		
13	HTKT KDC Yên Khê, xã Song Khê	116	10.560		
14	HTKT khu dân cư thôn Yên Khê (Giai đoạn 2), xã Song Khê	116	23.885		
15	HTKT khu dân cư Song Khê 1, xã Song Khê (Giai đoạn 2)	151	15.544		
16	Khu dân cư cạnh đường Thân Khuê (giai đoạn 2), xã Song Mai	60	6.481		
17	HTKT khu dân cư cạnh đường Trần Hưng Đạo, thôn An Phú, xã Song Mai	175	16.200	2	156
18	HTKT điểm dân cư đường Thân Khuê, xã Song Mai	132	14.517		
19	Khu dân cư thôn Mỹ Cầu cạnh ngôi Đa Mai, thành phố Bắc Giang	141	26.483		
20	HTKT điểm dân cư thôn Lò	46	5.073		
21	Khu dân cư cạnh đường Trần Hưng Đạo, phường Đa Mai (giai đoạn 1)	112	12.607		
22	HTKT KDC cạnh đường Trần Hưng Đạo, phường Đa Mai (giai đoạn 3)	90	18.100		
23	Khu dân cư cạnh đường Trần Hưng Đạo, phường Đa Mai (giai đoạn 2)	106	9.700		
24	HTKT khu dân cư đường Phan Bội Châu, phường Đa Mai (GD2)	118	15.200		
25	Mở rộng đường Thân Nhân Trung (đoạn từ cầu Mỹ độ đến trường THCS Mỹ Độ), thành phố Bắc Giang			43	3.900
26	Khu dân cư cạnh đường Bà Triệu, thành phố Bắc Giang	345	34.500		
27	HTKT Khu dân cư và khuôn viên cây xanh cạnh chợ Hòa Yên	44	3.694		
28	HTKT khu dân cư Trại Cháy phường Xương Giang	26	4.659		
29	HTKT Khu dân cư Trại Cháy phường Xương Giang (Giai đoạn 2)	50	5.000		
30	HTKT khu dân cư Ao mới, phường Xương Giang	47	4.507		
31	HTKT khu dân cư cạnh đường Xương Giang (giai đoạn 2)	100	9.500		
32	Khuôn viên cây xanh, hồ điều hòa và nhóm dân cư Đầm Trong, phường Xương Giang	44	4.400		

STT	Dự án	Quy mô sản phẩm			
		Đất đầu giá		Đất bố trí TĐC	
		Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)
33	HTKT khu dân cư cạnh đường Vành đai Đông Bắc thuộc khu đô thị Đông Bắc	600	60.000		
34	HTKT điểm dân cư cạnh đường Lê Duẩn, phường Đình Kê, thành phố Bắc Giang	40	5.000		
35	HTKT Khu dân cư phố cốc 4, xã Đình Trị	227	22.200		
36	HTKT Khu dân cư thôn Núi, xã Đình Trị	86	11.200		
37	Khuôn viên cây xanh và HTKT điểm dân cư thôn Núi, xã Đình Trị, thành phố Bắc Giang	33	6.428		
38	HTKT khu dân cư Yên Khê, xã Song Khê (GD3)	46	4.600		
39	HTKT khu dân cư Song Khê 1 (giai đoạn 3), xã Song Khê	95	10.100		
40	Tạo quỹ đất sạch đầu giá QSD đất Khu dân cư phía Nam thôn Song Khê 2, xã Song Khê, thành phố BG	80	6.900		
41	Khu dân cư cạnh đường Trần Hưng Đạo, xã Song Mai (giai đoạn 2)	70	8.400		
42	HTKT khu dân cư (cạnh sân bóng thôn Phúc Hạ)	72	9.800		
43	HTKT khu dân cư cạnh đường nối từ đường Thân Khuê đến đường Trần Hưng Đạo, xã Song Mai, thành phố Bắc Giang	71	13.840		
44	HTKT khu dân cư thôn Mai Cao, xã Song Mai	176	21.300		
45	Xây dựng HTKT Khu dân cư trung tâm xã Song Mai	148	30.580		
46	HTKT khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đông Sơn (gd 3)	120	1.200		
47	Tạo quỹ đất sạch đầu giá QSD đất Khu dân cư thôn Phố, xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang	43	4.300		
48	HTKT khu dân cư thôn Lược kế tiếp, xã Tân Mỹ	70	8.746		
49	Khu số 1, Khu đô thị số 11, 12 thuộc phân khu số 2 thành phố Bắc Giang	66	17.820		
50	KDC cạnh Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh và thôn Đông Lý xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang	120	11.900		
II	Huyện Lạng Giang	1.938	239.601	15	1.761
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị sinh thái thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	166	32.666		
2	Xây dựng khu số 1 thuộc khu dân cư trung tâm xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang	182	20.422		
3	Khu số 2 thuộc khu dân cư thôn Bằng xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang	237	25.443		
4	Xây dựng Khu số 2 thuộc Khu dân cư trung tâm xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang;	291	37.856	6	900
5	Khu đô thị Tân Luận số 2 thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	236	23.904		
6	Xây dựng Khu dân cư số 2 Mỹ Thái, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 2)	295	26.000		
7	Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc, thị trấn Kép, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 3)	286	47.749		
8	Xây dựng hạ tầng điểm tái định cư cho dự án Khu dân cư thôn Dầu xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang			8	761
9	Khu số 2 thuộc khu dân cư trung tâm xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang	227	23.760		
10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư công UBND xã Thái Đào, huyện Lạng Giang	18	1.800	1	100
III	Huyện Việt Yên	1.487	154.368	0	0
1	Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai xã Vân Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	240	17.500		
2	Khu dân cư công viên hồ Dục Quang, thị trấn Bích Động	290	28.900		
3	Khu dân cư Ninh Khánh (vùng 1), thị trấn Nénh, huyện Việt Yên	112	18.100		
4	Khu dân cư thôn Như Thiết, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	139	14.709		
5	Khu dân cư thôn Như Thiết, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên (Giai đoạn 2)	258	26.969		
6	Khu dân cư thôn Thượng Phúc, xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên (Giai đoạn 3)	102	11.192		
7	Khu dân cư Thượng Phúc xã Tăng Tiến và thôn Đức Liễu, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	159	17.148		
8	GPMB, đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện Việt Yên. Hạng mục: Xây dựng Khu dân cư huyện đội cũ, thị trấn Bích Động	25	3.200		

STT	Dự án	Quy mô sản phẩm			
		Đất đầu giá		Đất bố trí TĐC	
		Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)
9	GPMB đầu tư khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất hạng mục: Khu dân cư Công Viên hồ Dục Quang (Giai đoạn 2)	54	5.400		
10	Các khu dân cư xem kẹp (đầu giá quyền sử dụng đất; giãn dân, phát triển dân cư trên địa bàn xã)	10	1.400		
11	Khu dân cư thôn Xuân Lạn, xã Hương Mai, huyện Việt Yên	22	2.250		
12	GPMB, xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện. Hạng mục: Điểm dân cư thôn Đông Long, xã Quảng Minh	76	7.600		
IV	Huyện Tân Yên	1.586	173.503	0	0
1	Khu dân cư thôn Chợ, Tân Lập, Giữa	51	5.130		
2	Khu dân cư thôn Đông Ván, thôn Gạc	41	4.050		
3	Khu dân cư Đức Hiệu (Bám đường Cao Xá - Lam Cốt)	49	4.860		
4	Khu dân cư Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu Trên - GD 3	36	3.645		
5	Khu dân cư cửa NVH thôn Me Điền (bám đường Cao Xá - Lam Cốt)	19	1.890		
6	Khu dân cư tập trung thôn Phố Thề khu NVH Phố Thề - GD 1	27	2.700		
7	Khu dân cư tập trung thôn Phố Thề khu NVH Phố Thề - GD 2	108	10.800		
8	Khu dân cư thôn Quang Châu		0		
9	Khu dân cư thôn Đồng Lim - gđ 2	54	5.400		
10	Khu dân cư Đồi Rộng - gđ 2	41	4.050		
11	Khu dân cư thôn Cầu Đông 9 - gđ1	27	2.700		
12	Khu dân cư thôn Thụy Cầu Hội Phú - GD 1	30	2.970		
13	Khu dân cư Đồng Hương thôn Phúc Lễ	27	2.700		
14	Khu dân cư thôn Hòa Làng	54	5.400		
15	Khu dân cư Đồi Mạ, thôn Yên Lý	49	4.860		
16	Khu Đồng Riệc Đồng Mái, thôn Ba Làng	68	6.750		
17	Khu dân cư bờ Phơi, cửa Biều thôn Đông Lai	95	9.450		
18	Khu dân cư sau ông Nộm, thôn Bùi	19	1.890		
19	Khu dân cư Cửa Bìa thôn Ngoài, Tân Lập	72	8.685		
20	Khu dân cư Chuôm Nho Tân Quang	41	4.050		
21	Khu dân cư trước cửa UBND xã, thôn Kim Tràng	30	2.970		
22	Khu dân cư trung tâm xã (khu Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu) xã Hợp Đức	14	1.350		
23	Khu dân cư thôn Nành Tón, xã Việt Ngọc	81	8.100		
24	Cụm dân cư thôn Lân Thịnh (cạnh cây xăng Lân Thịnh), xã Phúc Hòa	54	5.400		
25	Cụm dân cư Đồng Lồi, thôn Chung, xã Liên Sơn	49	4.860		
26	Khu dân cư thôn Tiêu, Cẩm, Ngán Am	22	2.214		
27	KDC Thôn Ngùi (khu 1 và 2)	40	4.100		
28	Xây dựng CSHT Khu dân cư Công Gạch thôn Quang Lâm	39	4.862		
29	CSHT Cụm dân cư Na Cau, thôn Hậu, xã Liên Chung	59	7.311		
30	Khu dân cư Bờ Hối - thôn Sáu (Giai đoạn 2)	56	9.995		
31	Khu dân cư Lân Tranh 1,2 (giai đoạn 2)	59	7.653		
32	Dự án dân cư cạnh Trường THCS xã Liên Chung	60	4.934		
33	Khu dân cư Vàng Mới (cạnh trường THCS TT Cao Thượng), huyện Tân Yên	11	457		

STT	Dự án	Quy mô sản phẩm			
		Đất đầu giá		Đất bố trí TĐC	
		Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)
34	Khu dân cư An Lạc				
35	Khu dân cư thôn Đông Thành, Đông Vàng	40	5.307		
36	Dự án xây dựng CSHT khu dân cư Đông Đo, thôn Chiềng	52	10.346		
37	Khu dân cư làng Đồng	16	1.664		
V	Huyện Yên Dũng	3.758	390.721	0	0
1	Hạ tầng khu dân cư mới thôn Nhất, xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng	209	18.720		
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền	45	4.788		
3	Hạ tầng kỹ thuật khu 2, khu dân cư Lạc Phú, thị trấn Nham Biền	159	14.396		
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Kem xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng	46	4.600		
5	Hạ tầng khu dân cư Tô dân phố Khôi, thị trấn Tân Dân, huyện Yên Dũng	108	13.400		
6	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị số 6 Tân An	107	10.300		
7	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới số 1, thị trấn Tân An	188	16.400		
8	Hạ tầng khu dân cư thôn Hạ, thôn Tiên La	53	7.549		
9	Hạ tầng kỹ thuật khu 1 – Khu đô thị số 1 xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	112	12.797		
10	Hạ tầng kỹ thuật khu 2 – Khu đô thị số 1 xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	121	14.202		
11	Hạ tầng kỹ thuật khu 3 – Khu đô thị số 1 xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	94	12.006		
12	Hạ tầng kỹ thuật khu 5- Khu đô thị số 1 xã Hương Gián, huyện Yên Dũng	163	26.032		
13	HTKT khu dân cư mới thôn Tiên Phong xã Nội Hoàng (giai đoạn 5)	153	11.200		
14	HTKT khu dân cư mới thôn Tiên Phong xã Nội Hoàng (giai đoạn 3)	98	13.300		
15	HTKT khu dân cư mới thôn Tiên Phong xã Nội Hoàng (giai đoạn 4)	163	12.300		
16	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng (gđ 2)	226	19.400		
17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tân Ninh, xã Tư Mại, huyện Yên Dũng	45	5.093		
18	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Đông Cao, xã Tư Mại, huyện Yên Dũng	52	6.472		
19	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Bắc Am, xã Tư Mại	42	4.256		
20	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Hưng Thịnh, xã Tư Mại	56	5.852		
21	Hạ tầng khu dân cư mới xã Tư Mại, huyện Yên Dũng (Khu 3)	116	11.600		
22	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Yên Tập Bền, xã Yên Lư	34	4.860		
23	HTKT Khu dân cư mới TDP Phương Sơn và Kem thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	95	9.450		
24	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đề GPMB thực hiện dự án Tuyến đường ĐH.5B kéo dài kết nối từ xã Cảnh Thụy - xã Tiên Dũng - xã Lãng Sơn - xã Quỳnh Sơn và đường tỉnh 293	27	2.700		
25	Khu đô thị số 5 Cảnh Thụy	81	8.100		
26	Hạ tầng Khu dân cư thôn Cựu Tân, xã Đông Phúc	41	4.050		
27	Khu dân cư mới Lãng Sơn	258	25.758		
28	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đề GPMB thuộc dự án Xây dựng tuyến đường nối QL.17-QL.37 đoạn qua khu đô thị mới Nội Hoàng	11	1.080		
29	Khu dân cư thôn Sy	73	7.290		
30	Khu dân cư thôn Tam Sơn	81	8.100		
31	Khu dân cư Đám xi, Đình Ninh Ninh Tiên	54	5.400		

STT	Dự án	Quy mô sản phẩm			
		Đất đầu giá		Đất bố trí TĐC	
		Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)
33	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Tiên Phong	111	11.070		
34	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đề GPMB thực hiện dự án xây dựng đường ĐH.5B (Đoạn CCN Nham Sơn-Yên Lư đi đê tả Cầu Ba Tổng xã Yên Lư)	27	2.700		
35	Đất ở tái định cư khu công nghiệp Yên Lư	54	5.400		
36	Khu dân cư mới xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	457	50.099		
VI	Huyện Lục Ngạn	1.194	130658	231	20.870
1	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư Vừa Ngoài, xã Phong Vân	62	9.100		
2	HTKT và Khu dân cư xã Phú Nhuận	127	14.900		
3	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư Tân Thành, xã Tân Mộc	139	14.700		
4	HTKT&KDC Lê Lợi, thị trấn Chũ	21	2.345		
5	Khu đô thị mới Trần Phú huyện Lục Ngạn (Giai đoạn 2)	166	19.880	48	4.320
6	HTKT và khu dân cư xã Nam Dương (giai đoạn 2)	78	9.100		
7	HTKT&KDC thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải	9	989		
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phi Điền, Giáp Sơn	186	18.540		
9	Khu dân cư số 1 xã Quý Sơn			183	16.550
10	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài, huyện Lục Ngạn, (giai đoạn 3)	118	11.061		
11	HTKT và khu dân cư số 1 xã Nam Dương	95	10.693		
12	Hạ tầng kỹ thuật và Khu dân cư trung tâm xã Kiên Lao	193	19.350		
VII	Huyện Lục Nam	836	83.250	350	33.150
1	Khu tái định cư xã Cẩm Lý (chỉ thực hiện khi dự án cầu Cẩm Lý triển khai)			70	6.500
2	Khu dân cư trường Mầm non (Thôn Húi)	4	440		
3	Khu dân cư thôn Trại Quan	105	10.450		
4	Khu dân cư thôn Đạo Lưới (giai đoạn 1)	83	8.250		
5	Chuyển mục đích sang đất ở thôn Gấn (phục vụ giải quyết đơn thư)	1	130		
6	Chuyển mục đích sang đất ở thôn Tân Tiên	3	275		
7	Khu dân cư Thôn Đàng	55	5.500		
8	Khu dân cư thôn Lương Khoai	28	2.750		
9	Chuyển mục đích sang đất ở (để xử lý cấp GCN QSDĐ cho các trường hợp được giao đất không đúng thẩm quyền)	48	4.785		
10	Khu dân cư thôn Tó từ ngã ba đường đi thôn Mương Làng đến nhà văn hóa Thôn Tó	66	6.600		
11	Khu dân cư thôn Tó hai bên đường từ nhà Ông Ngọc đến nhà Ông Minh	44	4.400		
12	Khu dân cư thôn Phú Yên 3 (giai đoạn 2)	33	3.300		
13	Chuyển mục đích sang đất ở	44	4.400		
14	Chuyển đất mục đích sử dụng đất từ đất giáo dục (nhà cắm bản) sang đất ở, thôn Tân Thành, Nhân Lý, Cầu Gõ	6	550		
15	Chuyển mục đích sang đất ở từ đất văn hoá (Thôn Chẽ)	2	200		
16	Khu dân cư Cầu Gõ (thôn Cầu Gõ)	116	11.550		
17	Khu tái định cư Thôn Dăm			17	1.650
18	Đất ở vị trí nhà văn hóa thôn Vũ Trụ Làng	3	275		
19	Chuyển đất nhà văn hóa thôn Giáp Xá sang đất ở	11	1.100		
20	Khu dân cư thôn Đồng Công (Cửa làng Hồ Mua cũ)	22	2.200		

STT	Dự án	Quy mô sản phẩm			
		Đất đầu giá		Đất bố trí TĐC	
		Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)
21	Khu dân cư thôn Giáp Xá	17	1.650		
22	Khu dân cư cửa kếp Thôn Dăm	110	11.000		
23	Khu tái định cư xã Vũ Xã (chỉ thực hiện khi dự án cầu Cẩm Lý triển khai)			138	13.750
24	Đất ở xen kẹt tại các thôn	12	1.210		
25	Đất ở xen kẹt (khu UBND cũ)	11	1.100		
26	Chuyển mục đích sang đất ở để xử lý cấp GCN QSDĐ các trường hợp được giao đất không đúng thẩm quyền	2	200		
27	Khu tái định cư xã Bắc Lũng (chỉ thực hiện khi dự án cầu Cẩm Lý triển khai)			125	11.250
28	Đất dân cư gần trường mầm non Hoa Sen và đất xen kẹt	7	660		
29	Đất xen kẹt khu Ao Dải giáp công trình thủy lợi Lục Nam	3	275		
VIII	Huyện Hiệp Hòa	1.989	224.689	0	0
1	Xây dựng hạ tầng khu dân cư thôn Đông Lâm, xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa.	146	19.103		
2	Hạ tầng khu dân cư Mai Phong, xã Mai Trung, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	12	2.099		
3	Hạ tầng khu dân cư Cẩm Trang, xã Mai Trung, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	14	1.981		
4	Khu đô thị số 4 thị trấn Thăng	186	26.800		
5	Khu dân cư Đức Thịnh	203	2.100		
6	Khu dân cư Bắc Lý - Hương Lâm GĐ1	225	24.200		
7	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Đoàn Bái (Giai đoạn 1), huyện Hiệp Hòa	156	16.000		
8	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư thuộc các xã Đoàn Bái, Danh Thắng, huyện Hiệp Hòa.	38	8.818		
9	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư xã Hoàng Thanh (Giai đoạn 2), huyện Hiệp Hòa	60	7.000		
10	Đường nối ĐT 295 với đường trục xã Mai Đình qua cụm dân cư và khu làng nghề Mai Hương, xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	27	3.500		
11	Khu đô thị Lương Phong, huyện Hiệp Hòa (GĐ1)	153	20.000		
12	Xây dựng Điểm dân cư thương mại, dịch vụ Mai Hạ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa	80	10.542		
13	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Đông Trước xã Mai Đình (GĐ1), huyện Hiệp Hòa.	226	27.200		
14	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư thôn Hữu Định, xã Quang Minh, huyện Hiệp Hoà	51	7.000		
15	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư các xã Thường Thắng, Ngọc Sơn huyện Hiệp Hòa.	85	10.600		
16	Xây dựng hạ tầng khu dân cư thôn Cẩm Xuyên, xã Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa	56	6.142		
17	Khu dân cư Đông Bái Thượng, xã Đoàn Bái, huyện Hiệp Hòa	151	16.604		
18	Khu dân cư Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	120	15.000		
IX	Huyện Yên Thế	752	65.439	14	1260
1	Khu dân cư Quỳnh Lâu, xã Tam tiến	90	10.740	14	1.260
2	Điểm dân cư bán Đôn xã Canh Nậu	82	1.100		
3	Khu tổ hợp dịch vụ kết hợp dân cư xã Đồng Hưu	297	28.962		
4	Điểm dân cư thôn Liên Cơ, xã Đồng Tâm	53	623		
5	Khu đô thị số 2 trung tâm thị trấn Bồ Hạ (giáp trường THPT thị trấn Bồ Hạ)	118	22.914		
6	Điểm dân cư thôn Tân An, xã An Thượng	112	1.100		
X	Huyện Sơn Động	197	17.900	0	0
1	Xây dựng hạ tầng khu dân cư , thị trấn Tây Yên Tử (Đổi tên thành: Khu dân cư tổ dân phố Đoàn Kết (giai đoạn 2) thị trấn Tây Yên Tử)	31	2.500		

STT	Dự án	Quy mô sản phẩm			
		Đất đấu giá		Đất bố trí TĐC	
		Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)
2	Xây dựng khu dân cư TDP Đoàn Kết	50	4.900		
3	Khu dân cư tập trung thôn Tân Chung, Xã Lệ Viễn	116	10.500		
TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH		19.373	2.117.803	668	62.413

PHỤ LỤC 11: KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG XÂY DỰNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG TẠO LẬP QUỸ ĐẤT ĐỀ ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ CHO NGƯỜI DÂN ĐÃ TRIỂN KHAI TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2023 VÀ CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024

STT	Dự án	Kế hoạch thực hiện trong năm 2024			
		Đất đấu giá		Đất bố trí TĐC	
		Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)
I	Thành phố Bắc Giang	429	49.504	0	0
1	HTKT khu dân cư Song Khê 1, xã Song Khê (Giai đoạn 1)	43	4.005		
2	HTKT Khu số 3 khu đô thị phía Nam	116	21.048		
3	HTKT khu dân cư đường Xương Giang	90	7.581		
4	HTKT nhóm dân cư Hà Vị 4, phường Thọ Xương, TPBG	45	3.672		
5	HTKT khu dân cư mới thôn Tân Mỹ xã Đông Sơn (Giai đoạn 2)	49	5.567		
6	Khu dân cư số 1 khu đô thị phía Bắc thuộc khu đô thị Tây Nam thành phố Bắc Giang.	54	4.689		
7	HTKT điểm dân cư thôn Lực, xã Tân Mỹ	32	2.942		
II	Huyện Lạng Giang	2.829	309.067	0	0
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư trung tâm, xã An Hà (Giai đoạn 1)	5	184		
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu thôn Hậu, xã Đại Lâm (Giai đoạn 1)	0	0		
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu thôn Hậu, xã Đại Lâm (Giai đoạn 2)	0	0		
4	Xây dựng khu đô thị số 2, xã Thái Đào	44	2.800		
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất khu thôn Ao Luông, xã Yên Mỹ (Giai đoạn 3)	12	700		
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất khu thôn Kép 12, xã Hương Sơn (Giai đoạn 1)	69	7.659		
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu cây xăng thôn Bằng, xã Nghĩa Hòa (Hoàn thiện Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu cây xăng thôn Bằng, xã Nghĩa Hòa)	52	6.924		
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư số 1 xã Hương Lạc (Giai đoạn 1)				
9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thôn Cầu Trong, thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái (Khu xen kẹt)	5	1.022		
10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất khu Chợ Năm, xã Tiên Lục (Giai đoạn 4)	78	8.325		
11	Xây dựng khu dân cư phía Tây Bắc Thị trấn Kép huyện Lạng Giang (giai đoạn 2)	196	21.150		
12	Xây dựng khu dân cư phía Tây Nam Thị trấn Kép huyện Lạng Giang (giai đoạn 2)	235	25.815		
13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tân Luận 4, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang (giai đoạn 2)	0	0		
14	Xây dựng khu đô thị Tân Luận số 3 thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.	176	18.100		
15	Khu đô thị trung tâm thị trấn Vôi	176	16.837		
16	Khu đô thị Đại Phú thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	240	25.378		
17	Xây dựng khu dân cư trung tâm xã An Hà, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 2)	135	12.580		
18	Khu số 2 thuộc khu dân cư Đại Giáp, xã Đại Lâm	143	15.000		
19	Xây dựng khu dân cư thôn Ruộng Cái xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 5)	62	6.300		
20	Xây dựng khu dân cư thôn Ruộng Cái xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 4)	1	150		
21	Khu dân cư số 1 xã Hương Lạc (Giai đoạn 1)				
22	Khu dân cư số 1 xã Hương Lạc (Giai đoạn 2)				

STT	Dự án	Kế hoạch thực hiện trong năm 2024			
		Đất đấu giá		Đất bố trí TĐC	
		Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)
23	Xây dựng khu dân cư trung tâm xã Hương Lạc, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 2)	2	251		
24	Xây dựng khu dân cư thôn Kép 12 xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 2)				
25	Khu dân cư số 2 xã Mỹ Hà (Giai đoạn 1)				
26	Xây dựng khu dân cư số 1 xã Mỹ Hà, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 2)	47	4.213		
27	Xây dựng khu dân cư số 1 xã Mỹ Hà, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 3)	118	11.060		
28	Khu dân cư số 3 xã Mỹ Thái (Giai đoạn 2)				
29	Khu dân cư số 3 xã Mỹ Thái (giai đoạn 1)				
30	Khu dân cư Nghĩa Hòa				
31	Khu dân cư thôn hạ				
32	Xây dựng khu dân cư xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 3)	95	13.180		
33	Khu dân cư số 2 thôn Hạ, xã Nghĩa Hòa				
34	Khu dân cư thôn Bằng, xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang				
35	Xây dựng khu dân cư xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 2)	137	25.190		
36	Xây dựng khu dân cư thôn Dâu xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 2)				
37	Xây dựng khu dân cư thôn Dâu xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 1)	116	12.800		
38	Khu dân cư số 2 xã Quang Thịnh (Giai đoạn 2)				
39	Khu dân cư số 2 xã Quang Thịnh (Giai đoạn 1)				
40	Khu dân cư xã Tân Đình				
41	Xây dựng Khu đô thị mới Tân Đình, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 1)	214	22.300		
42	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tân Hưng	7	1.000		
43	Khu số 2 thuộc khu dân cư và nhà ở xã hội xã Tân Hưng	143	13.800		
44	Xây dựng khu dân cư số 1 xã Tân Hưng				
45	Xây dựng khu dân cư trung tâm xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 2)				
46	Xây dựng khu dân cư Mái Hạ xã Tân Thanh, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 5)	161	16.289		
47	Xây dựng khu dân cư Mái Hạ xã Tân Thanh, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 6)	153	16.500		
48	Khu đô thị số 7 xã Thái Đào (Giai đoạn 1)				
49	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất khu Chợ Năm, xã Tiên Lục (Giai đoạn 5)	19	6.000		
50	Khu số 2 thuộc khu dân cư Tiên Lục - Mỹ Hà, huyện Lạng Giang				
51	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Chùa, xã Xuân Hương (giai đoạn 4)				
52	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Thiệp, xã Xương Lâm	12	1.080	18	2.488
53	Xây dựng khu dân cư thôn Quyết Tiến xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang (giai đoạn 2)				
54	Xây dựng khu dân cư thôn Quyết Tiến xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang (giai đoạn 1)				
55	Xây dựng khu dân cư thôn Ao Luông xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 4)	10	916		
56	Xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư Yên Mỹ - Tân Hưng				
III	Huyện Việt Yên	0	0	0	0
IV	Huyện Tân Yên	317	36.650	0	0
1	Cụm dân cư Đông Mẫu thôn Chiềng, xã Liên Sơn	16	1.600		

STT	Dự án	Kế hoạch thực hiện trong năm 2024			
		Đất đấu giá		Đất bố trí TĐC	
		Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)
2	Cụm dân cư Chuôm Nho 1, TDP Lao động, thị trấn Nhã Nam	64	6.400		
3	Khu dân cư Văn Chi (NVH phố Bùi cũ) thị trấn Cao Thượng	57	7.897		
4	Khu dân cư Đồng Bông thôn Trại	38	4.395		
5	Khu dân cư thôn Đồng Lim GD 2	59	6.824		
6	KDC công trường THCS thôn Tân Thê	12	1.914		
7	Khu dân cư phía sau UBND xã thôn Chính Thê, xã Lan Giới	23	2.760		
8	Khu dân cư Thuý Cầu (Đôi Ông Chương)	48	4.860		
9	Khu dân cư Thuý Cầu - Hội Phú (Giai đoạn 1)	31	3.556		
V	Huyện Yên Dũng	136	15.020	10	2.964
1	Hạ tầng khu dân cư mới xã Tư Mại, huyện Yên Dũng (khu2)	23	3.508		
2	Hạ tầng khu dân cư mới xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	37	3.700		
3	Hạ tầng khu dân cư mới xã Cảnh Thụy-Tư Mại, huyện Yên Dũng (giai đoạn 2)	40	4.300		
4	Hạ tầng khu dân cư mới xã Cảnh Thụy-Tư Mại (giai đoạn 1), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	10	1.000		
5	HTKT khu dân cư thôn Tây, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng	18	1.530	10	2.964
6	Đất ở tái định cư dự án xây dựng cầu Đông Việt và đường dẫn lên cầu	7	782		
7	Khu dân cư thôn Tiên La, xã Đức Giang, huyện Yên Dũng	1	200		
VI	Huyện Lục Ngạn	129	17.650	96	11.200
1	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (Giai đoạn 1)	80	9.550		
2	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài, huyện Lục Ngạn (giai đoạn 2)	49	8.100		
3	HTKT&KDC phân khu I, khu đô thị phía Tây, thị trấn Chũ			96	11.200
VII	Huyện Lục Nam	423	46.060	0	0
1	KDC Phía Bắc- thuộc KDC số 1, xã Chu Điện	73	11.560		
2	KDC Liên Giang	62	6.200		
3	Hạ tầng KDC công ông Luyện, thôn Quê, xã Bảo Đài, huyện Lục Nam	68	6.800		
4	KDC Cầu Tiếc (GD2)	69	6.400		
5	KDC Bờ Chán, Thôn Bưởi, xã Đan Hội	68	6.800		
6	KDC Trạm điện thôn Lan Hoa, xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	20	1.800		
7	Hạ tầng KDC thôn Hồ Lao, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam (gd2)	17	1.700		
8	Hạ tầng KDC Quỳnh Sánh	12	1.100		
9	Khu dân cư thôn Phú Yên 3	12	1.200		
10	KDC Thôn Dăm, xã Vũ Xá, huyện Lục Nam	22	2.500		
VIII	Huyện Hiệp Hòa	255	29.951	13	1.454
1	Xây dựng hạ tầng khu dân cư trung tâm hành chính Phố Hoa (GD2), xã Bắc Lý, huyện Hiệp Hòa	13	1.654		
2	Xây dựng hạ tầng khu dân cư trung tâm hành chính Phố Hoa, xã Bắc Lý, huyện Hiệp Hòa	2	412		
3	Xây dựng hạ tầng khu dân cư và Hồ điều hòa, giáp khu dân cư Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa.	1	140		
4	Dự án xây dựng hạ tầng KDC khu vực Cầu Mía, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	4	432		
5	Dự án xây dựng hạ tầng KDC xứ đồng Cửa Hàng, thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh	33	3.383		

STT	Dự án	Kế hoạch thực hiện trong năm 2024			
		Đất đấu giá		Đất bố trí TĐC	
		Số lô	Tổng DT (m2)	Số lô	Tổng DT (m2)
6	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Danh Thắng (giai đoạn 2), xã Danh Thắng, huyện Hiệp Hòa	30	3.601		
7	Khu dân cư thôn Trung Tâm, xã Hoàng Thanh, huyện Hiệp Hòa	6	722		
8	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư xã Đức Thắng	1	120	13	1.454
9	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư thôn Ngọc Liên, xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa	24	2.640		
10	Khu dân cư Bách Nhân (GD2)	117	14.216		
11	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư thuộc các xã Quang Minh, Xuân Cầm, huyện Hiệp Hoà	35	4.445,79	02	224,5
12	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư thuộc các xã Châu Minh, Xuân Cầm, Hòa Sơn huyện Hiệp Hòa	15	1.570		
13	Khu dân cư Bình Dương, xã Ngọc Sơn, huyện Hiệp Hòa	24	3.900		
IX	Huyện Yên Thế	64	7.409	86	7.570
1	Khu đô thị kết hợp tái định cư di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám	41	4.965	86	7.570
2	Khu dân cư mới xã Đồng Kỳ	0	0	0	0
3	Khu dân cư mới trung tâm xã Đồng Vương	23	2.444	0	0
X	Huyện Sơn Động	21	2.931	0	0
1	Xây dựng cơ sở Hạ tầng khu dân cư khu II và Khu IV, thị trấn An Châu	1	26		
2	Xây dựng hạ tầng khu dân cư thôn Thoi, xã Dương Hưu	20	2.905		
TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH		6.868	768.029	313	33.300